

LỜI NÓI ĐẦU

Chương trình giáo dục phổ thông môn Lịch sử xác định: “giúp học sinh phát triển năng lực lịch sử... góp phần giáo dục tinh thần dân tộc, lòng yêu nước, các giá trị truyền thống tốt đẹp của dân tộc và tinh hoa văn hoá nhân loại, các phẩm chất, năng lực của người công dân Việt Nam, công dân toàn cầu phù hợp với xu thế phát triển của thời đại”. Trong giai đoạn giáo dục định hướng nghề nghiệp ở lớp 10, môn Lịch sử giúp học sinh hiểu biết về đặc điểm tổng quát của khoa học lịch sử, các ngành nghề có liên quan đến lịch sử, khả năng ứng dụng kiến thức lịch sử trong đời sống, đồng thời, củng cố và mở rộng nền tảng tri thức, kỹ năng phổ thông cốt lõi đã hình thành ở giai đoạn giáo dục cơ bản, tạo cơ sở vững chắc để học sinh có định hướng nghề nghiệp rõ ràng, phù hợp.

Nhằm đáp ứng các mục tiêu trên, sách giáo khoa **Lịch sử 10** (bộ sách **Chân trời sáng tạo**) không chỉ gồm nhiều nội dung mới, mà còn trình bày và tiếp cận lịch sử theo hướng lịch sử văn minh. Yêu cầu chung là phải giúp học sinh hiểu biết và nhận thức được giá trị khoa học, giá trị thực tiễn của các nền văn minh trên thế giới, khu vực và của dân tộc Việt Nam, nâng cao lòng tự hào, sự tôn trọng và trách nhiệm đối với văn hoá và lịch sử.

Sách giáo khoa **Lịch sử 10** (bộ sách **Chân trời sáng tạo**) mở đầu bằng những bài học về Lịch sử và Sử học; Vai trò của Sử học; tiếp đến là phần kiến thức gồm các chương, bài về một số nền văn minh thế giới thời cổ – trung đại; Các cuộc cách mạng công nghiệp trong lịch sử thế giới; Văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại; Một số nền văn minh trên đất nước Việt Nam (trước năm 1858); Cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

Các bài học được thiết kế với cấu trúc gồm: Mở đầu, Hình thành kiến thức mới, Luyện tập, Vận dụng; mỗi phần đều có sự kết hợp kênh chữ với kênh hình và tư liệu mở rộng (Em có biết). Giáo viên chủ động khai thác cấu trúc như vậy khi tổ chức dạy học tạo điều kiện cho học sinh chủ động tiếp thu và mở rộng kiến thức, vận dụng vào cuộc sống.

Hi vọng mỗi trang sách **Lịch sử 10** (bộ sách **Chân trời sáng tạo**) sẽ trở thành niềm vui và điểm hẹn của tri thức, giúp các em học sinh thêm yêu thích và có nhiều hứng thú khi học tập môn Lịch sử.

Chúc các em học tập tốt!

CÁC TÁC GIẢ

Chương 1

LỊCH SỬ VÀ SỬ HỌC

HIỆN THỰC LỊCH SỬ VÀ LỊCH SỬ ĐƯỢC CON NGƯỜI NHẬN THỨC

Yêu cầu cần đạt

- Trình bày được khái niệm lịch sử. Phân biệt được hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.
- Giải thích được khái niệm Sử học. Trình bày được đối tượng nghiên cứu của Sử học. Nêu được chức năng, nhiệm vụ của Sử học.
- Giải thích được sự cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời. Biết cách sưu tầm, thu thập, xử lý thông tin, sử liệu để học tập, khám phá lịch sử.
- Vận dụng kiến thức, bài học lịch sử để giải thích những vấn đề thời sự trong nước và thế giới, những vấn đề trong thực tiễn cuộc sống (ở mức độ đơn giản). – Quan tâm, yêu thích và tham gia các hoạt động tìm hiểu lịch sử, văn hoá của dân tộc Việt Nam và thế giới.

Lịch sử là một dòng chảy liên tục theo thời gian từ quá khứ đến hiện tại, diễn ra một lần và không lặp lại. Lịch sử được nhận thức dựa vào nhiều nguồn sử liệu (do hiện thực lịch sử để lại) và bị chi phối bởi quan điểm chủ quan của con người. Vậy làm thế nào để tiếp cận lịch sử một cách khách quan, trung thực, gần với sự thật nhất? Tại sao cần thiết phải học tập và khám phá lịch sử suốt đời? Bài học này sẽ giúp các em lí giải điều đó.

1. Hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức

a) Lịch sử

Hiện thực lịch sử

Lịch sử là tất cả những gì thuộc về con người và xã hội loài người, diễn ra trong quá khứ. Hiện thực lịch sử là sự vật, hiện tượng đã diễn ra trong quá khứ và tồn tại một cách khách quan, độc lập, ngoài ý muốn của con người.

Con người có khả năng nhận thức hiện thực khách quan, vì vậy, lịch sử còn là hiện thực khách quan có thể nhận thức được.

Lịch sử được con người nhận thức

Giữa hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức luôn có khoảng cách, dù cố gắng nhưng con người vẫn chưa thể nhận thức và tái hiện hoàn toàn đầy đủ hiện thực lịch sử đã xảy ra.

Lịch sử được con người nhận thức và trình bày, tái hiện theo nhiều cách thức khác nhau. Hiện thực lịch sử chỉ có một nhưng lịch sử được con người nhận thức ở nhiều cách, nhiều góc độ khác nhau. Để phục dựng bức tranh lịch sử một cách chân thực, nhà sử học không thể tiến hành trong phòng thí nghiệm, mà phải nỗ lực tìm kiếm tư liệu, sử dụng phương pháp và cách tiếp cận phù hợp để đáp ứng nhu cầu nhận thức lịch sử.

Em có biết

Câu chuyện Con ngựa gỗ thành Tơ-roa diễn ra trong khoảng năm 1 200 TCN. Cuộc chiến vì nàng He-len chỉ là một lát cắt rất mỏng của bề dày lịch sử thành Tơ-roa – một đô thị cổ có quá khứ vàng son trên 3 000 năm của nhiều vương triều nằm trên eo biển Đắc-đa-nen, kiểm soát mọi tàu bè đi từ Địa Trung Hải vào Hắc Hải. Đó chỉ là một cái cớ để Hy Lạp

gây chiến tranh.

Hình 1.3. Sách thẻ tre của Trung Quốc thời cổ đại

1. Trình bày khái niệm Lịch sử. Hình 1.1 và Hình 1.2 giúp em biết gì về hiện thực lịch sử?
2. Em hãy phân biệt hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức (lấy ví dụ từ câu chuyện Con ngựa gỗ thành Tơ-roa)?
3. Sách thẻ tre giúp em nhận thức được điều gì về lịch sử (ghi chép, giấy viết,...)?

b) Sử học

Khái niệm Sử học

Sử học là khoa học nghiên cứu về quá khứ của xã hội loài người nói chung hoặc của một quốc gia, dân tộc, địa phương, con người nói riêng.

Nêu khái niệm Sử học.

Đối tượng nghiên cứu của Sử học

Đối tượng nghiên cứu của Sử học là quá trình phát sinh, phát triển, suy vong của xã hội loài người trong quá khứ (cá nhân, một nhóm, cộng đồng người, dân tộc, quốc gia, khu vực, thế giới).

Đối tượng của Sử học mang tính toàn diện và đa dạng.

Đối tượng nghiên cứu của Sử học là gì?

Chức năng, nhiệm vụ của Sử học

• Chức năng

Chức năng khoa học: khôi phục các sự kiện, hiện tượng lịch sử diễn ra trong quá khứ. Chức năng xã hội: giúp con người tìm hiểu các quy luật phát triển của xã hội loài người trong quá khứ, từ đó nhận thức hiện tại và dự đoán được tương lai.

Chức năng giáo dục: giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức; rút ra bài học kinh nghiệm cho cuộc sống hiện tại.

• Nhiệm vụ

Cung cấp tri thức khoa học, giúp con người tìm hiểu, khám phá hiện thực lịch sử một cách khách quan, khoa học và chân thực.

Góp phần bồi dưỡng nhân sinh quan và thế giới quan khoa học, nâng cao trình độ nhận thức của con người.

Góp phần giáo dục tư tưởng, tình cảm, đạo đức, tình yêu quê hương đất nước, lòng khoan dung, nhân ái.

Qua câu danh ngôn “Lịch sử là thầy dạy của cuộc sống” của Xi-xê-rông, em hiểu thế nào về chức năng, nhiệm vụ của Sử học?

2. Tri thức lịch sử và cuộc sống

a) Sự cần thiết của việc học tập, khám phá lịch sử suốt đời

Kho tàng tri thức lịch sử của nhân loại rất phong phú và đa dạng. Tri thức lịch sử thu nhận ở nhà trường chỉ là một phần rất nhỏ trong kho tàng ấy.

Tri thức lịch sử gắn liền với các nguồn sử liệu, các môn khoa học liên ngành, phương pháp nghiên cứu, năng lực nhận thức, bài học kinh nghiệm,... Muốn hiểu đúng và đầy đủ về lịch sử là một quá trình lâu dài.

Trong thời đại ngày nay, những thay đổi, phát hiện mới trong khoa học lịch sử ngày càng nhiều; quan điểm, nhận thức về lịch sử cũng có nhiều chuyển biến mới. Học tập, tìm hiểu, khám phá lịch sử suốt đời là điều kiện quan trọng giúp mỗi người

cập nhật và mở rộng tri thức, phát triển và hoàn thiện kỹ năng. Qua đó, con người có khả năng tự tin ứng phó với những biến đổi ngày càng gia tăng của đời sống để nắm bắt tốt các cơ hội nghề nghiệp, việc làm, đời sống,...

Khoa học lịch sử là một trong những ngành khoa học ra đời sớm của nhân loại và luôn đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội. Xuất phát từ nhu cầu của cuộc sống, việc nghiên cứu và học tập lịch sử vì thế phải được duy trì thường xuyên, liên tục.

Vì sao con người cần học tập và khám phá lịch sử suốt đời?

b) Thu thập thông tin, sử liệu, làm giàu tri thức lịch sử

Thu thập và xử lý tư liệu là những hoạt động quan trọng trong quá trình học tập, tìm hiểu và nghiên cứu lịch sử. Vì vậy, muốn tái hiện bức tranh lịch sử đầy đủ, chính xác, cần tìm kiếm các nguồn sử liệu, bao gồm sử liệu trực tiếp và sử liệu gián tiếp; dùng các nguồn thông tin, sử liệu thu thập được để khôi phục, giải thích, đánh giá sự kiện lịch sử, từ đó có những phát hiện mới làm giàu tri thức cho nhân loại.

1

Xác định vấn đề

- Xác định đối tượng nghiên cứu.
- Lập thư mục, danh sách nguồn sử liệu cần thu thập.
- Đề xuất phương pháp thực hiện.

2

Sưu tầm sử liệu

- Ghi chép các thông tin liên quan đến vấn đề, đối tượng nghiên cứu.
- Khảo sát, sưu tầm, tập hợp những nguồn sử liệu liên quan.

3

Chọn lọc, phân loại

- Chọn lọc, phân loại các nguồn sử liệu phù hợp.
- Miêu tả, đánh giá, thẩm định các nguồn sử liệu liên quan.

4

Xác định đánh giá

Xác định độ tin cậy, tính xác thực, giá trị thông tin của nguồn sử liệu đã thu thập (nguồn gốc, thời điểm ra đời, tác giả, nội dung,...).

Tri thức lịch sử có hai dạng tồn tại:

- Những tri thức đã được hiểu biết, nhận thức: thường được thể hiện cụ thể (dưới dạng văn bản, tài liệu, tác phẩm sử học, kết quả nghiên cứu,...), để lại cho đời sau, được tiếp nhận qua giáo dục.

– Những tri thức thu được từ sự trải nghiệm thực tế: thường ẩn chứa trong mỗi cá nhân (dưới dạng niềm tin, giá trị, kinh nghiệm, bí quyết, kỹ năng,...). Những tri thức này được truyền lại qua sách vở, qua học tập hoặc là bí kíp gia truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, thành kinh nghiệm lịch sử, kỹ năng giúp đời sau tiếp thu và phát triển.

Hiện thực lịch sử tồn tại độc lập với ý thức của con người. Để hiểu biết sự thật lịch sử, về phương pháp đòi hỏi phải bắt đầu từ sử liệu, dùng sử liệu để khôi phục sự kiện; sau đó mới giải thích và đánh giá sự kiện.

Tri thức lịch sử là gì? Vì sao khi nghiên cứu lịch sử phải thu thập thông tin, sử liệu?

c) Kết nối kiến thức, bài học lịch sử vào cuộc sống

Lịch sử cung cấp cho con người những kinh nghiệm quý báu của người xưa trong cuộc sống, trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. Học lịch sử là học được cái hay, cái đẹp, cái ý nghĩa sâu sắc từ những sự kiện, nhân vật lịch sử và cũng là “ôn cố nhi tri tân” (ôn cũ để biết mới).

Lịch sử cho biết về những giá trị truyền thống và văn hoá của mỗi quốc gia, dân tộc. Lịch sử nhắc nhở con người phải luôn nhớ về cội nguồn, để ra sức giữ gìn, bảo vệ quê hương, đất nước và những giá trị truyền thống mà các thế hệ đi trước đã để lại.

Tham quan bảo tàng, di tích lịch sử, khu lưu niệm, đọc sách, xem phim lịch sử,... cũng là cách tìm hiểu, học tập, khám phá lịch sử.

Nêu những cách thức kết nối kiến thức, bài học lịch sử vào cuộc sống.

LẮNG NGHE LỊCH SỬ

Đại tướng Võ Nguyên Giáp kể lại rằng, “đứng trước khả năng phải bắt buộc cầm súng đánh thực dân, Bác Hồ sai người đi tìm cuốn Việt Nam sử lược – khi đó là cuốn sách duy nhất biên soạn mạch lạc về lịch sử nước nhà để trao cho các vị lãnh đạo cuộc kháng chiến độc. Không chỉ chí khí của người xưa mà nhiều bài học về cách đánh và cách thắng của ông cha chúng ta đem lại những tri thức rất bổ ích cho cuộc chiến đấu ở thế kỉ XX”.

(Dương Trung Quốc, Võ Nguyên Giáp dưới góc nhìn của người viết sử, Báo Tuổi Trẻ ngày 6 – 5 – 2004)

LUYỆN TẬP

1. So sánh hiện thực lịch sử và lịch sử được con người nhận thức.
2. Lập bảng thống kê những nội dung quan trọng về đối tượng, chức năng, nhiệm vụ của Sử học.

3. Vẽ sơ đồ tư duy về tri thức lịch sử và cuộc sống.

VẬN DỤNG

Trình bày với các bạn trong lớp suy nghĩ của em về một bài học lịch sử đã tiếp nhận trong quá trình học tập ở trường hay đi tham quan, xem phim,... được em vận dụng vào thực tiễn.

Chương II

VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

VAI TRÒ CỦA SỬ HỌC

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên.
- Có ý thức vận động các bạn và mọi người ở xung quanh cùng tham gia bảo vệ các di sản văn hoá và di sản thiên nhiên ở địa phương.
- Giải thích được vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch.
- Nêu được tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá.

Qua hàng nghìn năm lịch sử, Việt Nam đã tạo dựng và bảo tồn được nhiều di sản văn hoá có giá trị, trong đó có nhiều di sản và di tích đã được phân loại, xếp hạng, nhiều di tích lịch sử – văn hoá, danh lam thắng cảnh được UNESCO ghi danh là di sản thế giới. Điều đó đặt ra nhiệm vụ gì cho công tác bảo tồn, phát huy giá trị di sản? Sử học đóng góp gì cho công tác này cũng như cho sự phát triển du lịch? Ngược lại tác động của du lịch với công tác bảo tồn di tích lịch sử, văn hoá như thế nào? Hãy cùng tìm hiểu trong bài học này.

1. Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá, di sản thiên nhiên

a) Mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá

Sử học nghiên cứu, phục dựng lại bức tranh hiện thực lịch sử, xác định giá trị lịch sử, văn hoá, khoa học cần được lưu truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Kết quả nghiên cứu của Sử học khẳng định giá trị của các di sản văn hoá, là cơ sở để bảo tồn, gìn giữ và phát huy các giá trị của các di sản đó.

Quan sát các hình 2.2, 2.3, nêu mối quan hệ giữa Sử học với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

b) Vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên

Bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, di sản thiên nhiên là hoạt động lưu giữ, bảo vệ và lan toả các giá trị những di sản của thời trước để lại, nhắc nhở con người nhớ về cội nguồn, hình thành ý thức trách nhiệm với tổ tiên, với cộng đồng xã hội đương đại và với các thế hệ mai sau. Hoạt động này có ý nghĩa to lớn trong việc bảo đảm sự phát triển bền vững của mỗi quốc gia, dân tộc, góp phần đem lại những hiệu quả thiết thực cho sự phát triển kinh tế, xã hội. Công tác bảo tồn, tu bổ, phục dựng di sản là nhiệm vụ thường xuyên và quan trọng hàng đầu, bảo đảm tính

nguyên trạng và giá trị nổi bật của di sản.

Em có biết

Sắc lệnh số 65/SL (ngày 23 – 11– 1945) của Chủ tịch nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà về việc bảo tồn cổ tích trên phạm vi cả nước quy định: “Cấm phá huỷ những đình chùa, đền, miếu hoặc những nơi thờ tự khác, những cung điện, thành, quách cùng lăng mộ chưa được bảo tồn. Cấm phá huỷ những bi kí, đồ vật, chiếu sắc, văn bằng, giấy má, sách vở có tính cách tôn giáo hay không, nhưng có ích cho lịch sử mà chưa được bảo tồn”.

Nêu vai trò của công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên.

2. Sử học với sự phát triển du lịch

a) Vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch

Di sản văn hoá là sản phẩm của lịch sử. Các di tích lịch sử – văn hoá là tài nguyên du lịch có sức hấp dẫn to lớn, là động lực thu hút ngày càng nhiều du khách trong nước và quốc tế. Phát huy giá trị di sản văn hoá gắn với hoạt động du lịch là đặc trưng quan trọng của bảo tồn di sản.

Du lịch khai thác các di sản văn hoá, lịch sử, giúp cho con người hưởng thụ giá trị của di sản thiên nhiên và di sản văn hoá. Trên thế giới, tiêu biểu là các di sản: Kim tự tháp (Ai Cập), đền Ta-giơ Ma-han (Ấn Độ), Vạn Lý Trường Thành (Trung Quốc),...; ở Việt Nam, tiêu biểu là các di sản: Phố cổ Hà Nội, Tràng An (Ninh Bình), Cố đô Huế (Thừa Thiên Huế), Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam), Địa đạo Củ Chi (Thành phố Hồ Chí Minh),... đều trở thành điểm đến hấp dẫn đối với du khách.

Quan sát các hình 2.5, 2.6, giải thích vai trò của lịch sử và văn hoá đối với sự phát triển du lịch.

b) Vai trò của du lịch đối với việc bảo tồn di tích lịch sử, di sản văn hoá

Nhu cầu du lịch của con người không chỉ là tham quan các di tích, di sản, mà cao hơn là các hoạt động tương tác, trải nghiệm để hiểu rõ hơn giá trị của các di tích, di sản. Du lịch chính là nguồn động lực thúc đẩy sự tăng cường bảo tồn và phát huy những giá trị di tích lịch sử – văn hoá của địa phương, dân tộc.

Du lịch văn hoá phát triển vừa tạo ra việc làm, thu nhập cho người lao động, vừa tạo ra nguồn lực kinh tế để bảo tồn và phát huy giá trị các di sản văn hoá, di tích lịch sử,...

Đọc thông tin, quan sát các hình từ 2.7 đến 2.10, nêu tác động của du lịch đối với công tác bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá.

LẮNG NGHE LỊCH SỬ

Di sản lịch sử – văn hoá là cầu nối quá khứ – hiện tại – tương lai. Mỗi công trình, quần thể, danh thắng đều là sản phẩm của lịch sử và là thành quả của quá trình lao động, sáng tạo lâu dài. Đó là nền tảng tinh thần và vật chất của mỗi địa phương, cộng đồng, góp phần quan trọng vào việc giáo dục lịch sử, vun đắp truyền thống tốt đẹp của dân tộc, quảng bá hình ảnh đất nước và con người Việt Nam ra thế giới,... Vì vậy, việc bảo tồn và phát huy giá trị của các di tích, di sản là việc làm quan trọng, cần thiết.

LUYỆN TẬP

1. Vì sao chúng ta cần phải tham gia bảo vệ các di sản văn hoá và di sản thiên nhiên?
2. Theo em, ngành du lịch cần phải làm gì để góp phần bảo tồn và phát huy giá trị di sản văn hoá và di sản thiên nhiên?

VẬN DỤNG

Hãy cùng một nhóm bạn trong lớp (3 – 5 người) sưu tầm tài liệu và thực hiện một đoạn video clip về một di sản văn hoá hoặc di sản thiên nhiên của địa phương, dân tộc em để giới thiệu với du khách.

Chương III

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH THẾ GIỚI THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

KHÁI NIỆM VĂN MINH

Yêu cầu cần đạt

- Giải thích được khái niệm văn minh.
- Phân biệt được khái niệm văn hoá, văn minh.

Theo dòng lịch sử hàng nghìn năm, tiến trình văn minh thế giới được khắc ghi đậm nét bởi các dấu ấn cá nhân, dân tộc hay của cả nhân loại. Những công trình kiến trúc, điêu khắc, hội hoạ,... của người xưa để lại là những thành tựu văn hoá nhưng cũng phản ánh nét đặc sắc của các nền văn minh trong tiến trình lịch sử. Vậy, văn minh là gì? Phân biệt như thế nào giữa khái niệm văn minh và văn hoá? Bài học sẽ giúp các em trả lời được những câu hỏi trên.

1. Khái niệm văn minh

Văn minh là trạng thái tiến bộ cả về vật chất và tinh thần của xã hội loài người ở một giai đoạn nhất định. Văn minh là trạng thái phát triển cao của nền văn hoá, khi xã hội loài người vượt qua thời kì dã man. Các yếu tố biểu hiện văn minh là nhà nước, chữ viết, kỹ thuật,...

Em hiểu như thế nào về khái niệm văn minh?

2. Phân biệt khái niệm văn hoá và văn minh

Em có biết

Văn minh – trong tiếng Pháp là civilisation, tiếng Anh là civilization – xuất hiện phổ biến từ giữa thế kỉ XVIII, xuất phát từ căn ngữ La-tinh “civitas” nghĩa là “thành quốc” và “civilitas” nghĩa là “quyền công dân”.

Văn hoá là tổng thể những giá trị vật chất và tinh thần do con người sáng tạo ra trong lịch sử. Văn hoá đặc trưng cho bản sắc riêng của một cộng đồng người của một dân tộc; để phân biệt dân tộc này với dân tộc khác.

Văn minh biểu hiện trình độ phát triển cao của nền văn hoá và đối lập với nó là dã man, nguyên thủy. Khi loài người xuất hiện và biết chế tạo công cụ lao động bằng đá, họ đã sáng tạo ra văn hoá. Đến thời đại kim khí, nhà nước và chữ viết ra đời, nhân loại bước vào thời kì văn minh.

Em hãy cho biết sự khác nhau giữa văn hoá và văn minh.

LẮNG NGHE LỊCH SỬ

Thời cổ đại, phương Đông hình thành bốn trung tâm văn minh lớn là Ai Cập, Lưỡng Hà, Ấn Độ, Trung Hoa. Do điều kiện tự nhiên thuận lợi, cư dân phương Đông cổ đại đã sớm hình thành những nền văn minh ở lưu vực các con sông lớn. Một số nền văn minh phát triển rực rỡ đến thời trung đại. Văn minh phương Tây ở khu vực Địa Trung Hải ra đời muộn hơn, đầu tiên ở Hy Lạp và sau đó ở La Mã. Nền văn minh Hy Lạp – La Mã cổ đại đạt được nhiều thành tựu to lớn, tiếp tục phát triển ở thời Phục hưng, tạo nền tảng cho văn minh châu Âu sau này.

LUYỆN TẬP

Lấy ví dụ cụ thể để giải thích khái niệm văn minh.

Vận dụng

Tìm hiểu và trình bày về một kì quan thế giới cổ đại mà em yêu thích trong Hình 3.6.

- a) Vườn treo Ba-bi-lon
- b) Đền thờ thần Ác-tơ-mít
- c) Ngọn hải đăng A-lếch-xan-đrơ
- d) Lăng mộ Mau-sô-lút
- e) Tượng thần Dớt
- g) Tượng Nhân sư và quần thể kim tự tháp Kê-ốp
- h) Tượng thần Mặt trời ở Rôt

VĂN MINH AI CẬP THỜI CỔ ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh cổ đại phương Đông.
- Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ai Cập thời cổ đại về chữ viết, khoa học tự nhiên, kiến trúc, điêu khắc.

Người Ai Cập cổ gọi quê hương mình là Kê-mét – nghĩa là “đất đen”, dải đất hai bên bờ sông Nin. Nơi đó, trong hơn ba thiên niên kỉ tồn tại, họ đã ghi tên mình vào lịch sử nhân loại với tư cách là chủ nhân một trong những nền văn minh cổ xưa và rực rỡ nhất của nhân loại. Bài học sẽ giúp em khám phá được những thành tựu và ý nghĩa của nền văn minh Ai Cập thời cổ đại.

Em có biết

Truyền thuyết Ai Cập kể rằng:

Ô-si-dít là vị thần nông nghiệp dạy con người trồng nho, làm rượu, trồng ngũ cốc, chăn nuôi gia súc,... đem lại cuộc sống sung túc, hạnh phúc nên được nhân dân kính yêu. Trong cuộc chiến tranh giữa các vị thần, ông bị giết chết, phân thành 14 mảnh rải khắp Ai Cập. I-xít, vợ của Ô-si-dít, phải đi nhặt từng bộ phận cơ thể chồng và giấu dưới lòng sông Nin. Thần Ra (thần Mặt Trời) thương tiếc nên lệnh cho thần chết A-nu-bi ướp xác ông. Sau 70 ngày, Ô-si-dít bất ngờ phục sinh. Thần Ra phong ông làm vua cai quản cõi âm bởi khả năng tái sinh và có thể điều khiển sông Nin, tưới ướt khắp vùng đất Ai Cập khô cằn, làm mùa màng tươi tốt. Hằng năm, người dân Ai Cập tổ chức lễ hội sông Nin nhằm bày tỏ sự biết ơn, kính trọng thần Ô-si-dít.

1. Thành tựu văn minh tiêu biểu

Ai Cập cổ đại nằm ở đông bắc châu Phi, có sông Nin chảy qua, bồi đắp thành đồng bằng màu mỡ tạo điều kiện thuận lợi phát triển nông nghiệp. Nhà nước sớm ra đời, Ai Cập cổ đại bước vào thời văn minh với nhiều thành tựu rực rỡ.

a) Chữ viết

Vào khoảng hơn 3 000 năm TCN, người Ai Cập đã sáng tạo chữ tượng hình (khoảng 1 000 chữ), sau đó vẽ thêm biểu hiện âm tiết, phát triển thành chữ cái (24 chữ). Họ viết trên đá, xương, vải gai, da thú hoặc gỗ, về sau chủ yếu viết trên giấy pa-pi-rút. Bút được làm từ những cây sậy rồng ruột và bọc một miếng đồng ở phần đầu.

Em có biết

“Từ thời của Hê-rô-đốt cho đến những biến động của thời kì hiện tại, dòng chảy ổn định của sông Nin đã là nhịp tim của Ai Cập. Sông Nin đã định hình về mặt địa lí, kiểm soát nền kinh tế và hun đúc nền văn minh của nó”.

(Tô-bi Qiu-kin-sân, Sông Nin: du hành xuôi dòng qua quá khứ và hiện tại của Ai Cập, NXB Kơ-nốp Đúp-bô-đây, 2015)

Nêu thành tựu về chữ viết của văn minh Ai Cập thời cổ đại.

b) Khoa học tự nhiên

Thiên văn học và phép tính lịch

Do kinh tế của cư dân Ai Cập cổ đại chủ yếu là nông nghiệp, phụ thuộc nhiều vào tự nhiên nên họ sớm có thành tựu về thiên văn học.

Người Ai Cập tính thời gian bằng đồng hồ đo bóng Mặt Trời, đồng hồ nước; biết vẽ bản đồ 12 cung hoàng đạo, biết các ngôi sao như Kim, Mộc, Thủy, Hỏa, Thổ. Nhờ quan sát thiên văn và quy luật lên xuống của mực nước sông Nin, họ làm ra Dương lịch cổ: một năm có 365 ngày, chia thành 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, 5 ngày còn lại dành cho lễ hội.

Toán học

Người Ai Cập cổ rất giỏi Số học và Hình học. Họ phát minh hệ đếm thập phân, sáng tạo chữ số, giải phương trình bậc nhất; tính được diện tích, thể tích của một số hình cơ bản, tính ra số π (pi) = 3,16,...

Y học

Người Ai Cập sớm có những hiểu biết về cấu tạo cơ thể người, đồng thời, họ tìm hiểu được nguyên nhân của bệnh tật, mối quan hệ giữa tim và mạch máu. Việc chữa bệnh bước đầu được chuyên môn hoá. Tục ướp xác được phổ biến cho thấy người Ai Cập cổ đã khá phát triển về giải phẫu và có nhiều kiến thức về y học, hoá học.

Em có biết

Kỹ thuật ướp xác của người Ai Cập cổ đại đến nay vẫn còn nhiều bí ẩn. Có một giả thuyết như sau: khi ướp xác, người ta lấy nội tạng của người chết ra rồi ngâm thi thể vào dung dịch nước muối. Sau 70 ngày vớt ra, nhồi mật cưa, hương liệu vào bụng, dùng vải quấn lại, bỏ vào quan tài bằng đá, trên nắp khắc hình mặt người chết.

Kỹ thuật

Người Ai Cập cổ đại biết tạo ra con lặn, cần trục, bơm nước, đóng thuyền lớn đi biển, chế tạo vũ khí; biết chế tạo thủy tinh màu, tạo được men màu trên đồ sứ và ứng dụng các công thức hoá học trong luyện kim,...

1. Nêu thành tựu về khoa học tự nhiên của văn minh Ai Cập thời cổ đại.
2. Theo em, tại sao người Ai Cập lại rất giỏi về khoa học tự nhiên?

c) Kiến trúc và điêu khắc

Kiến trúc

Kiến trúc Ai Cập cổ đại có nhiều công trình kì vĩ, có kích thước lớn, chất liệu chủ yếu bằng các loại đá nên có khả năng trường tồn với thời gian. Nổi bật nhất là các kim tự tháp (là lăng mộ của pha-ra-ông), các đền thờ thần linh (chủ yếu là Thần Mặt Trời),...

Hình 4.6. Tượng bán thân

Nữ hoàng Nê-phéc-ti-ti (Bảo tàng Noi-ơ, Đức)

Điêu khắc

Điêu khắc đạt đến trình độ cao, phục vụ cho việc xây dựng và trang trí đền đài, lăng mộ để thờ các thần linh và pha-ra-ông. Pha-ra-ông thường sai các nghệ nhân tạc tượng của mình và những người trong vương thất. Tượng thường được tạc trên đá, gỗ hoặc được đúc bằng đồng, nổi tiếng nhất là tượng Nữ hoàng Nê-phéc-ti-ti, tượng Nhân sư,...

1. Nêu thành tựu về kiến trúc và điêu khắc của văn minh Ai Cập thời cổ đại.

2. Người A-rập có câu nói: Con người phải sợ thời gian nhưng thời gian phải sợ kim tự tháp”. Em có nhận xét gì về câu nói trên?

2. Ý nghĩa

Các thành tựu văn minh tiêu biểu của Ai Cập thời cổ đại đã đánh dấu sự sáng tạo kì diệu, sức mạnh phi thường của con người trong quá trình chinh phục tự nhiên và phát triển xã hội. Văn minh Ai Cập thời cổ đại là một trong những cái nôi đầu tiên của văn minh nhân loại, để lại nhiều giá trị lịch sử sâu sắc.

Chữ viết tượng hình biểu trưng cho những giá trị về văn hoá, tinh thần của cư dân Ai Cập cổ đại. Dựa vào đó, các thế hệ sau có cơ sở để khám phá nền văn minh Ai Cập cổ xưa.

Những thành tựu về khoa học tự nhiên đã phản ánh trình độ phát triển của người Ai Cập cổ đại trong nhiều lĩnh vực của cuộc sống. Các thành tựu này đã có những đóng góp quan trọng cho ngành Thiên văn học, Toán học, Hoá học, Y học,... của nhân loại.

Thành tựu về kiến trúc và điêu khắc hiện thân cho sức lao động, trí tuệ và khả năng sáng tạo phi thường của người Ai Cập cổ đại, tạo phong cách riêng, có nhiều giá trị cao về nghệ thuật.

Theo em, các thành tựu văn minh của người Ai Cập cổ đại có ý nghĩa như thế nào?

ÂM VANG DI SẢN

Kim tự tháp là thành tựu vĩ đại của người Ai Cập cổ đại, kì quan duy nhất trong số bảy kì quan của thế giới cổ đại (theo quan niệm của người Hy Lạp) còn tồn tại đến ngày nay. Kim tự tháp thể hiện uy quyền của các pha-ra-ông, phản chiếu đời sống văn hoá vật chất và tinh thần của người Ai Cập cổ. Cho đến nay, nó vẫn chưa thực sự được giải mã hoàn toàn. Các khám phá về kim tự tháp đã gợi mở những tri thức khoa học phong phú và khơi gợi niềm cảm hứng sáng tạo bất tận cho con người (điện

ảnh, thời trang, hội họa, kiến trúc,...).

Kết nối giữa quá khứ và hiện tại, các kim tự tháp không chỉ đem lại nhiều giá trị to lớn về lịch sử, văn hoá mà còn có ý nghĩa về mặt kinh tế, giáo dục, y học,...

LUYỆN TẬP

Lập bảng tìm hiểu một thành tựu tiêu biểu trong một số lĩnh vực của nền văn minh Ai Cập thời cổ đại theo gợi ý sau:

STT	Tên lĩnh vực	Tên thành tựu	Ý nghĩa
1	?	?	?
2	?	?	?
...	?	?	?

VẬN DỤNG

1. Kể tên một số thành tựu văn minh Ai Cập thời cổ đại vẫn còn giá trị sử dụng trong thực tiễn ngày nay. Phân tích ý nghĩa và giá trị của những thành tựu này.

Bài 5

VĂN MINH TRUNG HOA THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

Nêu được thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại về chữ viết, văn học nghệ thuật, sử học, khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp, tư tưởng, tôn giáo.

Văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại là một trong những nền văn minh phát triển rực rỡ ở phương Đông. Khám phá bài học sẽ giúp em hiểu một nền văn minh hình thành cách ngày nay khoảng 5 000 năm lại có thể đạt được nhiều thành tựu quan trọng, có giá trị và đóng góp to lớn đối với lịch sử văn minh thế giới.

1. Thành tựu văn minh tiêu biểu

Từ khi hình thành xã hội có phân hoá giai cấp và nhà nước, nhất là sau khi Tần Thuỷ Hoàng thống nhất, cộng đồng dân cư Hoa Hạ phát triển, giữ vai trò chủ thể trong quá trình phát triển văn minh Trung Hoa với nhiều thành tựu trên các lĩnh vực.

a) Chữ viết

Từ thời nhà Thương (thế kỉ XVI – XII TCN), người Trung Hoa đã sáng tạo ra loại chữ tượng hình, được khắc trên mai rùa, xương thú (chữ Giáp cốt). Trên cơ sở chữ tượng hình, người Trung Hoa cổ đại còn sáng tạo nhiều loại chữ để biểu đạt các động tác và khái niệm trừu tượng. Cuối thời Thương, có chữ Kim văn khắc trên đồ đồng. Thời Tần, chữ viết được cải tiến và thống nhất gọi là chữ Tiểu triện. Nhà Hán, cải tiến và định hình chữ viết như ngày nay. Đây là thành tựu quan trọng đặt nền tảng cho sự phát triển chính trị, kinh tế, tư tưởng, văn học – nghệ thuật của văn minh Trung Hoa.

1. Nêu thành tựu về chữ viết của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại.
2. Vì sao nói chữ viết là thành tựu có ý nghĩa quan trọng của văn minh Trung Hoa?

b) Văn học, nghệ thuật

Văn học

Văn học Trung Hoa có nhiều thể loại như thơ ca, từ, phú, kịch, tiểu thuyết. Thời cổ đại, thơ ca phát triển, hàng trăm bài thơ đã được tập hợp trong Kinh Thi và Sở Từ. Sang thời trung đại, văn học ngày càng phong phú với nhiều thành tựu đặc sắc, tiêu biểu là phú và nhạc phủ thời Hán, thơ Đường, Từ Tống, Kịch Nguyên, tiểu thuyết Minh – Thanh.

Thơ Đường là đỉnh cao nghệ thuật thơ ca Trung Hoa với nhiều nhà thơ tài hoa như Lý Bạch, Đỗ Phủ, Bạch Cư Dị,... Thời Minh – Thanh, tiểu thuyết phát triển và đạt thành tựu lớn với những tác phẩm như Tam quốc diễn nghĩa (La Quán Trung), Thuỷ hử (Thi Nại Am), Tây du ký (Ngô Thừa Ân), Hồng lâu mộng (Tào Tuyết Cần), Liêu trai chí dị (Bồ Tùng Linh),...

Văn học Trung Hoa thời cổ – trung đại không những có giá trị nghệ thuật cao, mà còn phản ánh mọi mặt của xã hội Trung Quốc thời bấy giờ.

Em có biết

Kinh Thi gồm 305 bài thơ, chia làm ba phần là Phong, Nhã, Tụng. Trong đó, Phong (Quốc Phong) là phần có giá trị tư tưởng và nghệ thuật cao nhất, phản ánh sinh động hiện thực xã hội. Những câu thơ trong bài **Chặt gỗ đàn** là một ví dụ tiêu biểu:

Không cày không gặt,
Lúa có ba trăm.
Không bán không săn,
Sân treo đầy thú.
Này ngài quân tử!
Chớ ngồi ăn không.

(Nguyễn Gia Phú, Nguyễn Huy Quý, Lịch sử Trung Quốc, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001, trang 58)

Nghệ thuật

• Kiến trúc

Người Trung Hoa coi trọng sự hài hoà với tự nhiên, sự đối xứng, trật tự và chiều sâu trong bố cục của công trình xây dựng. Tiêu biểu có kinh đô Trường An, Vạn Lý Trường Thành, Lăng Ly Sơn, chùa Phật Quang (Ngũ Đài Sơn), Cố cung Bắc Kinh, Thiên Đàn, Di Hoà Viên, Thập Tam Lăng,...

• Điêu khắc

Điêu khắc thể hiện rất phong phú các tượng tròn (tượng Phật, thần thánh, người, thú,...), các phù điêu trên các công trình kiến trúc (cung điện, lăng tẩm, chùa miếu,...) và các chạm trổ trên đồ đồng, đồ ngọc, ấn chương. Trong đó, nghệ thuật chạm trổ trên ngọc và đá quý được xem là nét độc đáo của nghệ thuật điêu khắc Trung Hoa.

• Hội hoạ

Hội hoạ Trung Hoa rất phong phú, với các đề tài về đời sống cung đình, tôn giáo, phong cảnh, con người, chim, thú, hoa lá, sinh hoạt dân gian,... Tranh chủ yếu được vẽ trên lụa, giấy hoặc trên tường (bích hoạ) với phong cách ước lệ, chú trọng đường nét hơn màu sắc. Từ thời Đường trở đi, lối vẽ tranh thủy mặc được hoàn thiện và nâng cao, trở thành nghệ thuật độc đáo, mang đậm nét truyền thống.

• Âm nhạc

Trung Quốc được mệnh danh là “đất nước của nhạc lễ”. Kinh Thi là bộ thơ ca ra đời sớm gồm 3 phần: Phong (ca khúc dân gian), Nhã (âm nhạc cung đình), Tụng (ca vũ để cúng tế), Sở Từ (Khuất Nguyên),... Nhạc vũ, ca vũ, hí khúc cũng rất phát triển.

1. Nêu thành tựu về văn học, nghệ thuật của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại.

2. Thơ Đường ảnh hưởng đến thơ ca Việt Nam thời trung đại như thế nào? Cho ví dụ cụ thể.

c) Sử học

Những ghi chép mang nội dung lịch sử đã xuất hiện từ thời cổ đại Trung Quốc. Trong cung đình thời Tây Chu, Đông Chu đã có quan chuyên phụ trách việc chép sử. Những tác phẩm tiêu biểu là sách Xuân Thu, Tả truyện, Chiến quốc sách, Lã thị Xuân Thu,... Thời Tây Hán với tác phẩm Sử ký.

Thời Đường, Sử quán – cơ quan biên soạn lịch sử của nhà nước được thành lập. Thành tựu quan trọng nhất là biên soạn 24 bộ sử lớn. Ngoài ra, phải kể đến những tác phẩm sử học có giá trị do các cá nhân biên soạn như Sử thông (Lưu Tri Cơ), Thông điển (Đỗ Hữu), Tư trị thông giám (Tư Mã Quang),...

Em có biết

Tư Mã Thiên (sinh khoảng năm 145 TCN – không rõ năm mất) từng giữ chức Thái sử lệnh, Trung thư lệnh thời Hán Vũ Đế. Bộ **Sử ký** do ông biên soạn là tác phẩm sử học nổi tiếng của Trung Hoa, được xếp vào Nhị thập tứ sử. Trong đó có hơn 50 vạn chữ, ghi chép lịch sử của Trung Quốc từ thời Hoàng Đế đến thời Hán Vũ Đế, tổng cộng hơn 3 000 năm. Đây là bộ sử đầu tiên của Trung Quốc, có giá trị lớn về sử liệu và tư tưởng. Hình 5.5. Tượng Tư Mã Thiên tại thành phố Vị Nam (Thiểm Tây)

Sử học Trung Hoa thời cổ – trung đại đã đạt được những thành tựu nào? Bộ Sử ký của Tư Mã Thiên có ý nghĩa lịch sử gì?

d) Khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp

Toán học

Thời Chu, toán là một trong sáu môn (lục nghệ) mà con em quý tộc phải học. Từ thời Tây Hán trở đi, ở Trung Quốc xuất hiện các sách về toán học, như Chu bản toán tinh (đề cập đến Lịch pháp, Thiên văn, Hình học, Số học), Cửu chương toán thuật (đề cập đến phương pháp khai căn bậc 2, căn bậc 3, số âm, số dương, phương trình bậc nhất, cách tính diện tích các hình, thể tích hình khối,...).

Thời Nam – Bắc triều, nhà toán học Tô Xung Chi đã tìm ra số pi (π) chính xác gồm bảy số. Thời Đường đã có 10 bộ sách toán học lớn dùng làm tài liệu dạy trong Quốc Tử Giám.

Thiên văn học và lịch pháp

Người Trung Hoa cổ đại sớm có những hiểu biết quan trọng về Thiên văn học. Các văn bản chữ giáp cốt đã ghi chép về thời tiết, khí hậu, hiện tượng nhật thực, nguyệt thực. Sách Xuân Thu đã ghi chép chính xác về các lần nguyệt thực trong 242 năm. Thời Đông Hán, nhà thiên văn học Trương Hành đã giải thích hiện tượng nguyệt thực và tổng kết các tri thức về Thiên văn học trong tác phẩm Linh hiến.

Trên cơ sở những hiểu biết về Thiên văn học, người Trung Hoa cổ đại đã tạo ra lịch. Lịch thời Thương chia một năm thành 12 tháng, tháng đủ có 30 ngày, tháng thiếu có 29 ngày. Để khớp với vòng quay của Trái Đất xung quanh Mặt Trời, người thời Thương đã thêm một tháng nhuận. Hệ thống 10 Thiên can và 12 Địa chi được người Trung Hoa sử dụng để ghi ngày, giờ, năm, tháng. Từ thời Hán, Lịch pháp tiếp tục có sự sửa đổi, hoàn thiện và được sử dụng cho đến nay.

Y học

Những kiến thức, kinh nghiệm về khám chữa bệnh, về các phương thuốc đã được tập hợp thành các bộ sách y dược nổi tiếng: Hoàng đế nội kinh, Thần nông bản thảo kinh, Thương hàn tạp bệnh luận. Thời Tây Tấn có sách Châm cứu giáp ất kinh trình bày chi tiết về kỹ thuật châm cứu, thời Minh có sách Bản thảo cương mục tập hợp 1892 loại cây thuốc,... Các thầy thuốc nổi tiếng của Trung Quốc thời cổ – trung đại là Biển

Thước (thời Chiến quốc), Hoa Đà, Trương Trọng Cảnh (thời Đông Hán), Tôn Tư Mạc (thời Đường), Lý Thời Trân (thời Minh),...

Hình 5.6. Một trang sách Bản thảo cương mục của Lý Thời Trân

Các phát minh kỹ thuật

Người Trung Hoa có bốn phát minh quan trọng (tứ đại phát minh) là kỹ thuật làm giấy, kỹ thuật in, thuốc súng và la bàn. Các phát minh này góp phần rất lớn vào việc thúc đẩy sự phát triển của lịch sử Trung Quốc, nhất là trên lĩnh vực văn hoá và hàng hải. Đồng thời, nó cũng được truyền bá đến các nước trên thế giới và được cải tiến, ứng dụng rộng rãi.

1. Nêu thành tựu về khoa học tự nhiên, y học, thiên văn học, lịch pháp của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại.
2. Vì sao người Trung Hoa sớm có những hiểu biết quan trọng về Thiên văn học và Lịch pháp?

e) Tư tưởng, tôn giáo

Các thuyết Âm dương, Bát quái, Ngũ hành Người Trung Hoa cổ đại đã tìm cách giải thích nguồn gốc của thế giới, đúc kết thành các thuyết Âm dương, Bát quái, Ngũ hành. Các thuyết này thể hiện yếu tố duy vật biện chứng thô sơ, có ảnh hưởng lớn trong tư tưởng triết học ở Trung Quốc và những nước chịu ảnh hưởng

Nho gia

Người sáng lập học phái Nho gia là Khổng Tử (551 – 479 TCN). Tư tưởng của ông bao hàm các nội dung về triết học, đạo đức, đường lối trị nước và giáo dục.

Sau Khổng Tử, các nhà tư tưởng xuất sắc thời Chiến quốc (Mạnh Tử, Tuân Tử) đã bổ sung và phát triển học thuyết này. Từ thời Hán Vũ Đế, học thuyết Nho gia trở thành tư tưởng chính thống của chế độ quân chủ chuyên chế ở Trung Quốc, kéo dài hơn 2 000 năm.

Pháp gia

Tư tưởng Pháp gia được khởi xướng bởi Quản Trọng – tướng quốc nước Tề. Trong thời Xuân thu – Chiến quốc, nhiều người tham gia phát triển học thuyết này, nổi bật nhất là Thương Ưởng và Hàn Phi. Chủ trương của Pháp gia là dùng pháp luật để quản lý đất nước, chú trọng đến các biện pháp làm cho nước giàu, binh mạnh.

Mặc gia

Người sáng lập Mặc gia là Mặc Tử, sống vào thời Chiến quốc. Mặc Tử đề xướng thuyết Kiêm ái (thương yêu tất cả mọi người), phản đối chiến tranh xâm lược. Ông chủ trương người làm quan phải là người có tài đức, không kẻ dòn dôi và nguồn gốc xuất thân. Tác phẩm tiêu biểu của phái Mặc gia là sách Mặc Tử.

Đạo gia và Đạo giáo

Lão Tử (tức Lý Nhĩ – người thời Xuân thu) là người khởi xướng tư tưởng Đạo gia. Tác phẩm nổi tiếng của ông là Đạo đức kinh. Thời Chiến quốc, Trang Tử kế thừa và phát triển thêm các yếu tố duy vật và biện chứng trong tư tưởng triết học của Đạo gia. Thời Đông Hán, trên cơ sở các hình thức tín ngưỡng dân gian kết hợp với học thuyết của Đạo gia, Đạo giáo hình thành. Thời Nam – Bắc triều, Đường và Tống, Đạo giáo phát triển, thờ cúng Lão Tử và các vị thần tiên khác với

mục đích tu luyện để trở nên trường sinh bất tử.

Phật giáo

Phật giáo du nhập vào Trung Quốc từ thời Tây Hán và phát triển mạnh từ thời Tam Quốc trở đi; đến thời Đường đã xuất hiện nhiều tông phái. Quá trình đó, Phật giáo dần dung nhập với các yếu tố văn hoá bản địa, có ảnh hưởng qua lại với Nho giáo, Đạo giáo, đóng góp nhiều thành tựu quan trọng trong lịch sử văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại.

Nêu những thành tựu cơ bản về tư tưởng và tôn giáo của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại.

2. Ý nghĩa

Thành tựu văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại phản ánh sức lao động sáng tạo phi thường của nhân dân Trung Hoa, thể hiện sinh động quá trình phát triển của xã hội Trung Quốc qua hàng nghìn năm lịch sử.

Những thành tựu của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại trải rộng trên nhiều lĩnh vực: tư tưởng, triết học, chữ viết, văn học, sử học, y học, khoa học, kỹ thuật,... đã góp phần quan trọng vào tiến trình phát triển của văn minh nhân loại.

Thành tựu của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại là cơ sở để nhân dân Trung Hoa tiếp tục sáng tạo toàn diện trong các thời kì phát triển về sau.

Nêu ý nghĩa các thành tựu văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại.

ÂM VANG DI SẢN

“Khổng Tử là người đầu tiên sáng lập chế độ giáo dục tư thực ở Trung Quốc. Mục đích của giáo dục là uốn nắn nhân cách và bồi dưỡng nhân tài, vì vậy, phương châm giáo dục quan trọng của Khổng Tử là học lễ trước, học văn sau. Phương châm giáo dục thứ hai của Khổng Tử là học đi đôi với hành, học để vận dụng vào thực tế. Trong quá trình dạy học, Khổng Tử rất coi trọng phương pháp giảng dạy (...), dẫn dắt học trò từng bước một để họ có thể suy nghĩ rút ra kết luận (...), tùy theo trình độ, tính cách của từng học trò mà dùng những phương pháp dạy khác nhau. Đối với học trò (...) trước hết phải thiết tha mong muốn hiểu biết, phải khiêm tốn, phải tranh thủ mọi điều kiện để học tập (...), phải đánh giá đúng khả năng của mình, “biết thì nói biết, không biết thì nói không biết, như vậy mới là biết”.

(Theo Vũ Dương Ninh (Chủ biên), Lịch sử văn minh thế giới,

NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998, trang 131–132)

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê những thành tựu cơ bản của văn minh Trung Hoa thời cổ – trung đại theo gợi ý bên:

VẬN DỤNG

STT	Tên lĩnh vực	Tên thành tựu	Ý nghĩa
1	?	?	?
2	?	?	?
...	?	?	?

Chọn một trong bốn đại phát minh kỹ thuật của Trung Hoa thời cổ – trung đại và soạn một bài thuyết trình về tầm quan trọng của phát minh đó đối với sự phát triển của lịch sử nhân loại.

Bài 6

VĂN MINH ẤN ĐỘ THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại về chữ viết, văn học nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo.

Hàng năm, cứ đến mùa tuyết tan, nước từ dãy núi Hi-ma-lay-a theo sông Ấn và sông Hằng đem phù sa màu mỡ bồi đắp cho những cánh đồng ở Bắc Ấn. Trên lưu vực các con sông này, văn minh Ấn Độ hình thành, phát triển và lan toả đến nhiều nơi trên thế giới, trong đó có khu vực Đông Nam Á. Bài học sẽ giúp em nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại.

Em có biết

Sông Ấn dài khoảng 3 000 km, tiếng Phạn cổ gọi là Sin-đu, người Ba Tư đọc thành Hin-đu. Về sau, người Hy Lạp lại phát âm thành In-đu và gọi đất nước Ấn Độ theo tên con sông này Sông Hằng dài hơn 2 500 km, đặt theo tên vị nữ thần Găng-ga – con thần núi Hi-ma-lay-a – được đưa xuống trần nhằm tẩy sạch tro xác của 60 000 người con tội lỗi của vua Xa-ga-ra. Vì vậy, trong tâm thức người Ấn Độ, đây là dòng sông linh thiêng, là sông Mẹ. Hằng năm, Ấn Độ tổ chức lễ hội tắm trên sông Hằng, được gọi là Cum-bơ Mê-la.

1. Thành tựu văn minh tiêu biểu

Ấn Độ là một bán đảo rộng lớn nằm ở Nam Á, có điều kiện tự nhiên thuận lợi cho sự phát triển kinh tế nông nghiệp và giao thương. Ở đây sớm ra đời nhà nước, có trung tâm đô thị và tạo dựng nền văn minh với nhiều thành tựu tiêu biểu.

a) Chữ viết và văn học

Chữ viết

Chữ viết đầu tiên của Ấn Độ là loại kí tự cổ, khắc trên hơn 3 000 con dấu được tìm thấy ở di chỉ văn minh sông Ấn. Tiếp theo là chữ cổ Bra-mi, cơ sở để xây dựng chữ Phạn, còn gọi là chữ San-xcrit, chữ viết chính thức của Ấn Độ từ thế kỉ V TCN đến thế kỉ X. Về sau, chữ Hin-đi được sáng tạo và trở thành chữ viết chính thức hiện nay của Ấn Độ.

Văn học

Văn học Ấn Độ đặc sắc, phản ánh đời sống tinh thần phong phú. Tác phẩm cổ xưa nhất là kinh Vê-đa, có 4 tập, là pho thần thoại sinh động của người A-ri-a. Bộ sử thi đồ sộ Ma-ha-bha-ra-ta là bộ sử thi lớn nhất, được coi là “bách khoa toàn thư” về đời sống xã hội, tư tưởng, tôn giáo của Ấn Độ cổ đại. Bộ sử thi Ra-ma-y-a-na nói về mối tình đẹp nhưng đầy trắc trở giữa hoàng tử Ra-ma với nàng Xi-ta trong cuộc chiến bảo vệ cái thiện, diệt trừ cái ác.

Từ thế kỉ V, kịch thơ chữ Phạn phát triển, tiêu biểu là tác giả Ka-li-đa-sa với vở kịch thơ được xem là hay nhất của Ấn Độ – Sơ-kun-tơ-la. Thời kì sau xuất hiện nhiều tác phẩm văn học viết bằng chữ Hin-đi.

Em có biết

Sử thi Ra-ma-y-a-na có ảnh hưởng lớn ở các quốc gia Đông Nam Á. Hầu như mỗi nước đều có một phiên bản Ra-ma-y-a-na được bản địa hoá: truyện Ra-ma-kiên của Thái Lan; truyện Ra-ma-y-a-na của In-đô-nê-xi-a; kịch Ra-ma của Mi-an-ma; trường ca Riêm Kê của Cam-pu-chia; trường ca Phạ-lắc Phạ-lam và Xỉn-xay của Lào; truyện Ra-ma-y-a-na, Dạ Thoa Vương của Việt Nam.

1. Nêu thành tựu về chữ viết, văn học Ấn Độ thời cổ – trung đại.

2. Theo em, giá trị to lớn của hai bộ sử thi Ma-ha-bha-ra-ta và Ra-ma-y-a-na trong văn học Ấn Độ thời cổ đại là gì?

b) Nghệ thuật

Kiến trúc

Văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại có nền nghệ thuật phong phú, đặc sắc, mang đậm yếu tố tôn giáo.

Kiến trúc Phật giáo với đặc trưng là tháp, chùa, trụ đá,... Tiêu biểu có tháp San-chi (thế kỉ III TCN), là kiến trúc đá cổ nhất ở Ấn Độ; chùa hang A-gian-ta (thế kỉ II TCN); các trụ đá thời A-sô-ca (thế kỉ III TCN) ở Sa-nát.

Các công trình kiến trúc Hin-đu giáo được xây dựng nhiều vào thế kỉ VII – XI, với các đền tháp nhọn nhiều tầng, tượng trưng cho đỉnh núi Mê-ru linh thiêng. Các công trình kiến trúc Hin-đu giáo tiêu biểu là cụm Thánh tích Ma-ha-ba-li-pu-ram ở Nam Ấn, cụm đền tháp Kha-giu-ra-hô ở Trung Ấn,...

Kiến trúc Hồi giáo được phổ biến khi tôn giáo này trở thành quốc giáo. Tiêu biểu có tháp Cu-túp Mi-na ở Đê-li, được xây dựng bên cạnh Thánh đường Hồi giáo đầu tiên ở Ấn Độ; lăng mộ của hoàng đế Hu-ma-y-un (thế kỉ XVI), lăng Ta-giơ Ma-han (thế kỉ XVII),...

Điêu khắc

Nghệ thuật điêu khắc thể hiện trên các pho tượng Phật bằng đá, đồng; tượng thần của Hin-đu giáo; các bức phù điêu chạm trổ trên các bức tường của chùa, đền, thánh đường, lăng mộ,...

Hình 6.10. Tháp Cu-túp Mi-na Hình 6.11. Cụm thánh tích Ma-ha-ba-li-pu-ram

1. Nêu thành tựu về nghệ thuật của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại.

2. Tại sao nghệ thuật Ấn Độ lại chịu ảnh hưởng của tinh thần tôn giáo?

c) Khoa học tự nhiên

Thiên văn học

Người Ấn Độ đã tạo ra lịch, một năm có 12 tháng, mỗi tháng có 30 ngày, sau 5 năm thêm một tháng nhuận. Họ đã nhận thức được Trái Đất và Mặt Trăng có hình cầu; phân biệt được năm hành tinh là Kim, Mộc, Thủy, Hoả, Thổ.

Toán học

Người Ấn Độ đã sáng tạo ra hệ số 10 chữ số (về sau được người A-rập tiếp thu và truyền vào châu Âu), đặc biệt là phát minh ra số 0. Họ đã tính được căn bậc 2 và căn bậc 3; tính được diện tích các hình tiêu biểu và tính được chính xác số $\pi = 3,16,...$

Vật lí

Người Ấn Độ đã nêu ra thuyết Nguyên tử, biết được sức hút của Trái Đất.

Em có biết

Theo thần thoại Ấn Độ, số 0 đại diện cho vòng tuần hoàn của cuộc sống, là “con rắn của sự vĩnh cửu”. Thế kỉ VII, nhà toán học Ấn Độ Bra-ma-gúp-ta đã nêu lên tính chất toán học của số 0: “Khi cộng “0” với một số hoặc lấy một số trừ cho 0, số đó sẽ không đổi; và nếu nhân một số với 0, nó sẽ thành 0”. Các nhà nghiên cứu lịch sử khoa học đánh giá việc phát minh ra số 0 là một trong những cột mốc vĩ đại nhất trong lịch sử nhận thức của loài người bởi công dụng vô cùng tiện lợi và ý nghĩa triết học sâu xa của nó.

Hoá học

Hoá học ra đời sớm và phát triển ở Ấn Độ do nhu cầu của các nghề thủ công như nhuộm, thuộc da, chế tạo xà phòng, thủy tinh,...

Y học

Các thầy thuốc Ấn Độ đã biết sử dụng thuốc tê, thuốc mê, biết phẫu thuật, sử dụng thảo mộc trong chữa bệnh,...

Nêu thành tựu tiêu biểu về khoa học tự nhiên của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại.

d) Tôn giáo và tư tưởng

Tôn giáo

Bà La Môn giáo là tôn giáo cổ xưa nhất của Ấn Độ, ra đời từ thiên niên kỉ I TCN; giáo lí chủ yếu dựa theo bộ kinh Vê-đa. Bà La Môn giáo thờ các vị thần tối cao là Bra-ma (thần Sáng tạo), Vis-nu (thần Bảo vệ), Si-va (thần Huỷ diệt). Tư tưởng của tôn giáo này nói về thuyết luân hồi và nghiệp báo, trở thành công cụ để bảo vệ chế độ đẳng cấp.

Hin-đu giáo (Ấn Độ giáo) ra đời trên cơ sở Bà La Môn giáo, do đó vẫn giữ nguyên quan điểm về số phận con người (luân hồi, nghiệp báo và giải thoát). Hin-đu giáo vẫn tôn thờ ba vị thần chủ yếu, ngoài ra còn thêm một số vị thần khác (thần Khí, thần Bò,...). Về sau, Hin-đu giáo chia thành hai phái, phái thờ thần Vis-nu và phái thờ thần Si-va.

Em có biết

Thần Bra-ma được thể hiện bằng hình tượng có 4 đầu để chứng tỏ cơ thể thần có thể nhìn thấu mọi nơi. 4 tập kinh Vê-đa được phát ra từ 4 miệng. Thần Si-va được thể hiện thành hình tượng có mắt thứ ba trên trán, luôn cầm theo đinh ba, có những con rắn quấn quanh cổ. Si-va là thần huỷ diệt nhưng cũng là thần sáng tạo nên thường

liên quan tới hình tượng Lin-ga và I-ô-ni. Thần Vis-nu được quan niệm đã giáng trần 10 lần, mỗi lần dưới hình dạng và thân phận khác nhau như cá, lợn rừng, Rama, thần Kris-na, Phật Thích Ca và lần thứ 10 là thần Ka-li.

Đạo Phật xuất hiện vào thế kỉ VI TCN, theo truyền thuyết do Xít-đắc-ta Gô-ta-ma sáng lập. Phật giáo chủ trương không phân biệt đẳng cấp, tránh làm điều ác, chỉ làm điều thiện; lí giải nguyên nhân nỗi khổ, cách thức giải thoát với “Tứ diệu đế”, “Bát chính đạo” và luật nhân – quả. Các tín đồ Phật giáo phải thực hiện kiêng năm điều (gọi là “Ngũ giới”).

Ngoài ra, Ấn Độ còn có các tôn giáo khác như đạo Giai-nơ, đạo Sích; du nhập thêm Hồi giáo, Ki-tô giáo, Do Thái giáo,... và nhiều tín ngưỡng thờ thần, tạo nên đời sống tâm linh vô cùng phong phú.

Triết học

Các trào lưu triết học của Ấn Độ đề cập đến nhiều vấn đề cơ bản của triết học, từ các quan niệm về Vũ Trụ, nhân sinh, tư duy, tình cảm đến các hoạt động của các thể hệ triết gia.

Tư tưởng

Các trào lưu tư tưởng của Ấn Độ chịu ảnh hưởng lớn của nhiều tôn giáo. Triết học Ấn Độ đề cập đến nhiều vấn đề cơ bản của triết học như vũ trụ quan, nhân sinh quan, về tính vô cùng, vô tận của thế giới. Đặc sắc nhất là tư tưởng về giải thoát.

1. Nêu những tôn giáo tiêu biểu của Ấn Độ thời cổ đại.
2. Những vấn đề cơ bản trong tư tưởng triết học của Ấn Độ thời cổ đại là gì?

2. Ý nghĩa

Nền văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại để lại nhiều giá trị độc đáo. Những di sản của nền văn minh này đã minh chứng cho sức sáng tạo phi thường, biểu đạt tâm hồn và trí tuệ phong phú của cư dân trong quá khứ, tạo nên bản sắc và niềm tự hào của dân tộc Ấn.

Nhiều thành tựu về chữ viết, văn học, nghệ thuật, tôn giáo của nền văn minh Ấn Độ đã lan toả trong khu vực bằng “con đường hoà bình”, ảnh hưởng sâu rộng trên cơ tầng văn hoá bản địa bằng chính những giá trị ưu việt và nhân văn của nó.

Những thành tựu về khoa học tự nhiên cũng có nhiều đóng góp vào kho tàng tri thức nhân loại.

Những thành tựu của nền văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại có ý nghĩa gì? Lấy một ví dụ cụ thể minh họa.

ÂM VANG DI SẢN

Ta-giơ Ma-han là lăng mộ do Hoàng đế Sa Gia-han xây dựng cho người vợ yêu quý của mình – Hoàng hậu Mum-ta Ma-han. Lăng được xây bằng đá cẩm thạch trắng, đỉnh vòm ở giữa cao tới 73 m, chóp nhọn dát vàng. Trong lăng có hai mộ của vua và hoàng hậu. Có người đã nói: “Nếu thời gian có làm sụp đổ tất cả các công trình kiến trúc trên thế giới, xin hãy giữ lại Ta-giơ Ma-han vì đó là minh chứng cho tình yêu vĩnh cửu của nhân loại”. Ta-giơ Ma-han được UNESCO ghi danh vào Danh sách Di sản văn hoá thế giới với nhận định đây là “kiệt tác được cả thế giới chiêm ngưỡng trong số các di sản thế giới”. Công trình vĩ đại này đã ghi dấu thời kì vàng son của một nền văn minh phương Đông rực rỡ và cổ xưa.

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê về thành tựu của văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại theo gợi ý sau:

STT	Tên lĩnh vực	Tên thành tựu	Ý nghĩa
1	?	?	?
2	?	?	?
...	?	?	?

VẬN DỤNG

Lựa chọn một di sản văn hoá của Việt Nam chịu ảnh hưởng từ văn minh Ấn Độ thời cổ – trung đại và trình bày những giá trị đặc sắc của di sản đó.

Bài 7

VĂN MINH HY LẠP – LA MÃ THỜI CỔ ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về các nền văn minh phương Tây thời cổ đại.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại về chữ viết, thiên văn học, lịch pháp, văn học, nghệ thuật, khoa học tự nhiên, tư tưởng, tôn giáo, thể thao.

Hy Lạp và La Mã là hai nền văn minh cổ ở khu vực Địa Trung Hải, phát triển kế tiếp nhau, có nhiều thành tựu rực rỡ, đặc sắc. Văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại tạo dựng nên nền tảng quan trọng cho sự phát triển của văn hoá châu Âu ở những thời kì sau, để lại nhiều dấu ấn trong dòng chảy của lịch sử nhân loại. Bài học sẽ cùng em khám phá những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại.

Em có biết

Theo truyền thuyết, Dớt là đứa con thứ sáu của Ti-tan Crô-nốt và Rê-a. Vì lo sợ bị mất quyền lực, Crô-nốt đã lần lượt nuốt 5 người con của mình vào bụng. Vợ của ông đã

bỏ trốn đến đảo Crét trên Địa Trung Hải, trú trong một hang sâu trên núi lửa và sinh ra Dớt. Khi lớn lên, Dớt thành một chàng trai cường tráng, khôi ngô, tuấn tú. Ông nổi loạn cứu anh, chị của mình, cùng liên minh tuyên chiến với Crô-nốt và thần khổng lồ Ti-tan. Cuộc chiến kéo dài 10 năm và cuối cùng Dớt chiến thắng, nắm quyền cai trị thế giới, bắt đầu thời đại của các vị thần trên núi Ô-lim-pét.

1. Thành tựu văn minh tiêu biểu

Hy Lạp và La Mã thời cổ đại là các quốc gia thuộc khu vực Địa Trung Hải, sớm ra đời nhà nước, có điều kiện tự nhiên thuận lợi phát triển kinh tế và thúc đẩy giao lưu, tiếp xúc các nền văn minh. Thành tựu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại đặc sắc trên nhiều lĩnh vực.

a) Chữ viết

Người Hy Lạp cổ đại dựa trên bảng chữ cái của người Phê-ni-xi để tạo nên hệ thống 24 chữ cái vào khoảng cuối thế kỉ IV TCN.

Về sau, người La Mã tiếp thu chữ cái Hy Lạp tạo thành chữ La-tinh, ban đầu gồm 20 chữ cái, sau hoàn thiện thành hệ thống 26 mẫu tự La-tinh. Họ cũng dùng chữ cái để tạo ra chữ số La Mã, còn được sử dụng cho đến ngày nay.

1 I	16 XVI	90 XC
2 II	17 XVII	100 C
3 III	18 XVIII	200 CC
4 IV	19 XIX	300 CCC
5 V	20 XX	400 CD
6 VI	21 XXI	500 D
7 VII	22 XXII	600 DC
8 VIII	23 XXIII	700 DCC
9 IX	24 XXIV	800 DCCC
10 X	30 XXX	900 CM
11 XI	40 XL	1 000 M
12 XII	50 L	2 000 MM
13 XIII	60 LX	3 000 MMM
14 XIV	70 LXX	4 000 MV
15 XV	80 LXXX	5 000 V
10 000 X		

Nêu thành tựu về chữ viết của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại.

b) Văn học

Thần thoại

Thần thoại là một kho tàng phong phú những câu chuyện về các vị thần, giải thích sự hình thành của Vũ Trụ, cuộc đấu tranh trong thế giới muôn loài. Trong thần thoại Hy Lạp, các thần thường có gia phả, mang hình hài và có đời sống tình cảm như con người.

Thơ ca và văn xuôi

Thơ ca và văn xuôi lấy kho tàng thần thoại làm chất liệu. Hai tập sử thi ra đời sớm nhất là I-li-át và Ô-đi-xê của Hô-me, là áng hùng ca về cuộc chiến giữa các thành bang Hy Lạp với thành Tơ-roa. Nhà văn Ê-dốp nổi tiếng về truyện ngụ ngôn.

Kịch

Kịch phát triển mạnh trên cả hai thể loại bi kịch (triết lý về số phận con người) và hài kịch (châm biếm, phê phán trong đời sống), thường biểu diễn tại các nhà hát ngoài trời.

Nêu thành tựu về văn học của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại. Theo em, các tác phẩm văn học này phản ánh nội dung gì của đời sống xã hội?

c) Nghệ thuật

Kiến trúc

Người Hy Lạp và La Mã thời cổ đại đã sáng tạo nhiều công trình kiến trúc như nhà hát, sân vận động, đấu trường,... Đặc biệt là hệ thống các đền, nơi thờ các vị thần. Một số thành tựu tiêu biểu là đền Pác-tê-nông, đền thờ thần Dớt, lăng mộ vua Mô-sô-lốt,... tại Hy Lạp; đấu trường Cô-li-dê, đền Pan-tê-ông, Khải hoàn môn Công-xtan-ti-nút,... tại La Mã.

Điêu khắc

Điêu khắc thể hiện khát vọng vươn tới sự hoàn hảo trong vẻ đẹp hình thể của con người, đạt được tính chuẩn xác trong tạo hình. Các tác phẩm tiêu biểu của nền văn minh Hy Lạp – La Mã như tượng thần Vệ nữ thành Mi-lô, tượng Lực sĩ ném đĩa, tượng Thần Dớt, các bức phù điêu,...

Em có biết

Tượng thần Vệ nữ thành Mi-lô tượng trưng cho tình yêu và sắc đẹp của người Hy Lạp. Tượng được tìm thấy trên đảo Mi-lốt ở biển Ê-giê bởi người nông dân trên đảo và một viên sĩ quan Pháp vào năm 1820. Sau đó, tượng được mang về Pháp dâng cho vua Lu-i XVIII và được trao tặng lại cho Bảo tàng Lu-vrơ. Tượng tạc bằng đá cẩm thạch, cao 203 cm. Ngay từ khi tìm thấy, bức tượng đã mất hai cánh tay và cho đến nay lí do của điều này vẫn còn là bí ẩn.

Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc của nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại có những tác phẩm tiêu biểu nào?

d) Thiên văn học, lịch pháp

Từ thế kỉ III TCN, A-ri-xtác đã nêu lên thuyết Nhật tâm; còn Ê-ra-tô-xten đã tính được chu vi của Trái Đất với sai số rất nhỏ. Người Hy Lạp biết làm ra lịch, sau đó người La Mã kế thừa, phát triển thành bộ lịch Giu-li-an. Đến thời trung đại, bộ lịch này được hoàn chỉnh thành Công lịch (Tây lịch), sử dụng cho đến ngày nay.

Văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại để lại thành tựu gì về mặt lịch pháp?

e) Khoa học tự nhiên

Người Hy Lạp cổ đại đã tiếp thu nhiều tri thức của Lưỡng Hà, Ai Cập khái quát thành nhiều định lí, định luật, định đề. Nhiều nhà khoa học trong lĩnh vực Toán học và Vật lí như Ta-lét, Pi-ta-go, Ô-cơ-lít, Ác-si-mét,... Trong lĩnh vực Y học, Hi-pô-crát được mệnh danh là “cha đẻ của y học phương Tây” đã đề ra phương pháp chữa bệnh bằng thuốc và giải phẫu.

? Những thành tựu nào về khoa học tự nhiên của người Hy Lạp và La Mã thời cổ đại còn có giá trị tới ngày nay? Cho ví dụ minh họa.

g) Tư tưởng, tôn giáo

Tư tưởng

Hy Lạp là “quê hương của triết học phương Tây” với nhiều quan điểm, học thuyết khác nhau nhưng chủ yếu xoay quanh hai trường phái duy vật và duy tâm. Các triết gia duy vật đồng thời là những nhà khoa học, tiêu biểu như Ta-lét, Hê-ra-clít, Êm-pê-đô-clét,... Các triết gia Lê-cíp-pốt, Đê-mô-crít, Ê-pi-kiu-rót đã hình thành thuyết Nguyên tử. Trường phái duy tâm với các đại diện tiêu biểu như Xô-crát, Pla-tôn, A-rít-xtót,...

Tôn giáo

Hy Lạp và La Mã cổ đại đều theo tín ngưỡng đa thần, thờ cúng các vị thần. Thế kỉ I, Cơ đốc giáo ra đời ở Pa-le-xtin, một thuộc địa của La Mã. Đến thế kỉ IV, các hoàng đế La Mã công nhận Cơ đốc giáo là quốc giáo của đế quốc La Mã, đưa đời sống tín ngưỡng của người La Mã bước sang thời kì mới.

? 1. Nêu thành tựu về tư tưởng, tôn giáo của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại.
2. Tôn giáo nào của La Mã thời cổ đại có nhiều ảnh hưởng tới đời sống xã hội của phương Tây sau này?

h) Thể thao

Từ thế kỉ VIII TCN, người Hy Lạp đã tổ chức các cuộc thi đấu thể thao bốn năm một lần tại Ô-lim-pi-a, gọi là Thế vận hội Ô-lim-píc nhằm tôn vinh các vị thần. Các môn thi đấu gồm có đấu vật, thi chạy, đua ngựa và đua xe ngựa,... Người chiến thắng được vinh danh và nhận vòng nguyệt quế.

? Thế vận hội của người Hy Lạp cổ được tổ chức như thế nào?

2. Ý nghĩa

Nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại được tạo dựng từ sức sáng tạo phi thường của cư dân Địa Trung Hải trên cơ sở tiếp biến những giá trị tiêu biểu của văn minh phương Đông.

Những thành tựu văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại có tính hiện thực cao, mang tính nhân bản sâu sắc. Tiêu biểu là các thành tựu về văn học, nghệ thuật, tư tưởng, tôn giáo,... tạo nên bản sắc văn hoá cho châu Âu về sau.

Nhiều di sản của nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại vẫn còn nguyên giá trị cho đến ngày nay như thành tựu về mẫu tự La-tinh, chữ số La Mã, các thành tựu về khoa học tự nhiên, lịch pháp,...

? Nêu ý nghĩa của văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại.

ÂM VANG DI SẢN

Đại hội Ô-lim-píc là lễ hội nổi tiếng nhất của Hy Lạp cổ đại, được tổ chức bốn năm một lần. Theo truyền thuyết, thần Hê-ra-clét tổ chức lễ hội lần đầu tiên vào năm 776 TCN để tôn vinh cha mình là thần Dớt.

Các cuộc tranh tài thể thao ở Ô-lim-píc theo tinh thần “Nhanh hơn, cao hơn, mạnh hơn”. Những người thắng cuộc được đội trên đầu một vòng hoa nguyệt quế và cầm trên tay một cành lá ô liu thể hiện khát vọng hoà bình. Một trong những nghi lễ quan trọng là lễ rước đuốc. Thế vận hội An-tuốc (Bỉ) tổ chức năm 1920 có thêm nghi lễ kéo lá cờ thế vận hội với năm vòng tròn có năm màu khác nhau. Đến nay, thế giới đã tổ chức hơn 30 lần Thế vận hội mùa Hè và hơn 20 lần Thế vận hội mùa Đông để tiếp nối tinh thần thượng võ của Đại hội Ô-lim-píc, phát triển tinh thần đoàn kết, bình đẳng giữa các dân tộc.

LUYỆN TẬP

Lập bảng tìm hiểu một thành tựu tiêu biểu trong các lĩnh vực của nền văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại theo gợi ý sau:

STT	Tên lĩnh vực	Tên thành tựu	Ý nghĩa
1	?	?	?
2	?	?	?

...	?	?	?
-----	---	---	---

VẬN DỤNG

1. Tại sao nói, văn minh Hy Lạp – La Mã thời cổ đại là cơ sở của nền văn hoá châu Âu hiện đại?
2. Đỉnh Ô-lim-pốt và vòng nguyệt quế thường tượng trưng cho điều gì? Tại sao các kì Thế vận hội Ô-lim-píc lại có tục rước đuốc từ ngọn núi Ô-lim-pốt?

bài 8

VĂN MINH THỜI PHỤC HƯNG

Yêu cầu cần đạt

Nêu được những thành tựu tiêu biểu và ý nghĩa của văn minh thời Phục hưng về tư tưởng, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật, thiên văn học.

Văn minh thời Phục hưng có nghĩa là tái sinh, trở về với những giá trị tinh hoa của nền văn minh Hy Lạp – La Mã. Đây không những là cuộc cách mạng về văn hoá mà còn là cuộc tấn công đầu tiên của lực lượng tiên bộ trong xã hội vào giai cấp phong kiến và Giáo hội Thiên Chúa giáo đương thời, sáng tạo ra những giá trị văn minh mới. Văn minh thời Phục hưng ghi dấu những thành tựu gì vào kho tàng di sản văn minh nhân loại? Ý nghĩa như thế nào? Bài học sẽ giúp em lí giải điều này.

Em có biết

Tượng Đa-vít là tác phẩm nổi tiếng của Mi-ken-lăng-giơ, được tạc trên đá cẩm thạch, lấy cảm hứng từ một vị anh hùng trong Kinh Thánh. Tượng cao gần 5,2 m, khắc hoạ vẻ đẹp cơ thể của một chàng trai với cơ bắp khoẻ mạnh, vàng trán thông minh, ánh mắt kiên quyết, tự tin, đầy nội lực. Mượn hình tượng Đa-vít, tác giả thể hiện sức sống của một lớp

người mới, đại diện cho thời đại mới, thời đại sản sinh ra những con người không lờ.

1. Thành tựu văn minh tiêu biểu

Tây Âu thời hậu kì trung đại có nhiều chuyển biến về kinh tế, chính trị – xã hội, làm bùng nổ phong trào Văn hoá Phục hưng, để lại nhiều thành tựu rực rỡ.

a) Tư tưởng

Trào lưu tư tưởng nổi bật là “chủ nghĩa nhân văn” (humanisme). Tính chất cách mạng của hệ tư tưởng mới thể hiện ở việc lên án, đả kích giai cấp phong kiến, chống các quan điểm phản khoa học; đề cao tự do cá nhân và giá trị chân chính của con người; bày tỏ tình thân dân tộc,... Nội dung tư tưởng của phong trào Văn hoá Phục hưng mang nhiều điểm tiến bộ, thu hút các đại biểu đấu tranh trên nhiều lĩnh vực như Văn học, Triết học, Khoa học,...

Các triết gia theo trường phái duy vật công kích triết học kinh viện, chủ nghĩa duy tâm, hướng tới tách triết học ra khỏi thần học. Người mở đầu cho trường phái này là Phran-xít Bê-côn.

Em có biết

G. Bru-nô bị Giáo hội bắt giữ và đã phát biểu trước toà án rằng: “Toàn nhân loại sẽ chiến thắng vinh quang, chỉ cần một mình tôi kiên định nói rằng: các ngài cứ việc xử tôi theo ý muốn nhưng tôi không bao giờ chịu khuất phục trước tội ác và dối trá”. Ông đã chấp nhận bị thiêu trên giàn lửa để bảo vệ quan điểm khoa học của mình, đã thể hiện được mẫu mực đạo đức của nhân loại trong đấu tranh chống lại sự thỏa hiệp, lừa dối.

? Nêu thành tựu về tư tưởng của văn minh thời Phục hưng. Tư tưởng đó có điểm tiến bộ nào?

b) Văn học

Văn học truyền bá tư tưởng nhân đạo, ca ngợi tình yêu, sự tự do, vạch trần và đấu tranh chống chế độ phong kiến lạc hậu với nhiều tác phẩm nổi tiếng. Về thơ có tác phẩm Thần khúc, Cuộc đời mới của Đan-tê; tiểu thuyết có tập truyện Mười ngày của Bô-ca-xi-ô, Đôn Ki-hô-tê của M. Xéc-van-téc,... Nhà soạn kịch vĩ đại U. Sếch-xpia đã viết nhiều vở bi, hài kịch nổi tiếng, phản ánh đời sống xã hội đầy biến động như Rô-mê-ô và Giu-li-ét, Hăm-lét, Ô-ten-lô,...

? Tư tưởng chủ đạo trong những tác phẩm văn học thời Phục hưng là gì?

c) Nghệ thuật

Hội hoạ và điêu khắc thường mượn chủ đề tôn giáo nhưng mang tính hiện thực; thể hiện các đường nét trên cơ thể nhân vật hoàn chỉnh, chính xác, cân đối về tỉ lệ. Lê-ô-na đờ Vanh-xi với những tuyệt tác như La Giô-công-đơ, Bữa ăn tối cuối cùng, Đức mẹ đồng trinh trong hang đá,...; Mi-ken-lăng-giơ là hoạ sĩ và là nhà điêu khắc

để lại các tác phẩm nổi tiếng như: Thiên chúa sáng thế trên trần Nhà nguyện Xích-xtin, Cuộc phán xét cuối cùng,... tượng Đa-vít, tượng Đức Mẹ sầu bi; hoạ sĩ Ra-

pha-en với các tác phẩm như Trường học A-ten, Chúa Ki-tô bị đóng đinh, Khu vườn xinh đẹp,...

Kiến trúc được phục hồi theo trường phái kiến trúc cổ điển với các giáo đường, dinh thự, lâu đài lộng lẫy được xây dựng.

1. Nêu thành tựu tiêu biểu về nghệ thuật thời Phục hưng.

?

2. Chọn một tác phẩm nghệ thuật thời Phục hưng mà em yêu thích và phân tích những giá trị nghệ thuật, tư tưởng của tác phẩm ấy.

d) Khoa học, kĩ thuật, thiên văn học

Khoa học

Nhiều thành tựu toán học, vật lí, y học xuất sắc ra đời như: thuyết hình học giải tích của R. Đê-các-tơ, nghiên cứu về áp suất khí quyển của E. Tô-ri-xe-li; thuật giải phẫu của nhà y học Vê-da-lơ, sự tuần hoàn máu của Ha-vi,...

Kĩ thuật

Thời kì này có những tiến bộ trong lĩnh vực dệt, khai khoáng, luyện kim, chế tạo vũ khí, hàng hải,... Đặc biệt, sự cải tiến guồng nước đã tác động tới sự phát triển nhiều ngành sản xuất.

Thiên văn học

Thiên văn học có nhiều thành tựu quan trọng, đặt nền móng cho thiên văn học hiện đại. Tiêu biểu là N. Cô-péc-ních với thuyết Nhật tâm khẳng định Trái Đất tự quay xung quanh nó và quay xung quanh Mặt Trời; G. Bru-nô phát triển thêm với nhận thức Mặt Trời là trung tâm của Thái dương hệ; G. Ga-li-lê với thành tựu cải tiến kính thiên văn, cải tiến la bàn, nghiên cứu về chuyển động học,...

? Trình bày những thành tựu tiêu biểu trong lĩnh vực khoa học, kĩ thuật, thiên văn học của văn minh thời Phục hưng.

2. Ý nghĩa

Văn minh thời Phục hưng kế thừa và phát huy những giá trị nhân bản của các nền văn minh đi trước, đặt nền tảng về văn hoá tinh thần, góp phần biến đổi xã hội, chuẩn bị cho thời kì xác lập và phát triển của chủ nghĩa tư bản thời cận – hiện đại.

Di sản văn minh thời Phục hưng góp thêm vào kho tàng di sản văn minh nhân loại những giá trị to lớn trên nhiều lĩnh vực, đặc biệt là tư tưởng, triết học, văn học, nghệ thuật, khoa học, kĩ thuật, tạo nên bản sắc văn hoá châu Âu đương đại.

? Văn minh thời Phục hưng có ý nghĩa như thế nào đối với lịch sử châu Âu?

ÂM VANG DI SẢN

Phi-ren-xê là thành phố hơn 2 000 năm tuổi của nước I-ta-li-a, “cái nôi” của phong trào

Phục hưng ở châu Âu thế kỉ XV – XVI. Từ thành phố này đã xuất hiện một phong trào cách tân trong các lĩnh vực thơ ca, hội hoạ, điêu khắc, kiến trúc với những tên tuổi lừng danh thế giới như Mi-ken-lăng-giơ, Lê-ô-na đờ Vanh-xi, Ra-pha-en, Bô-ti-xê-li,... Cuộc cách mạng về văn hoá, nghệ thuật đã bùng nổ ở Phi-ren-xê và lan sang nhiều thành phố khác ở I-ta-li-a, sau đó rộng ra khắp Tây Âu. Cho đến nay, Phi-ren-xê vẫn giữ nguyên được nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật đặc sắc có từ thời Phục hưng. Những công trình này không chỉ mang lại niềm tự hào cho đất nước I-ta-li-a mà còn là minh chứng cho sức sống lâu bền và sự lan toả liên tục, rộng khắp của những giá trị văn minh châu Âu từ thời cổ đại đến thời hiện đại.

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê các thành tựu văn minh tiêu biểu thời Phục hưng theo mẫu sau:

Lĩnh vực	Tư tưởng	Văn học	Nghệ thuật	Khoa học kĩ thuật	Thiên văn học
Thành tựu	?	?	?	?	?
Ý nghĩa	?	?	?	?	?

VẬN DỤNG

Chọn và tìm hiểu một thành tựu tiêu biểu của văn minh thời Phục hưng và thuyết minh những giá trị “vượt thời gian” của thành tựu đó.

Chương IV

CÁC CUỘC CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP TRONG LỊCH SỬ THẾ GIỚI

Bài 9

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI CẬN ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

- Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp. – Nêu được thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.
- Nêu được những thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ hai. – Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất và lần thứ hai về kinh tế, xã hội, văn hoá.
- Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.

Trong suốt tiến trình lịch sử, con người không ngừng lao động, sáng tạo để thúc đẩy sự phát triển kinh tế và xã hội. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời cận đại đưa đến những thay đổi lớn lao trong các lĩnh vực kinh tế, văn hoá, xã hội, thay đổi cả bản chất của sản xuất, tạo ra các đột phá về khoa học kỹ thuật, đưa nhân loại vào thời kì công nghiệp hoá. Vậy, cách mạng công nghiệp thời cận đại đạt được những thành tựu cơ bản gì và có ý nghĩa như thế nào?

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất

Cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ nhất diễn ra từ cuối thế kỉ XVIII đến đầu thế kỉ XIX. Anh là nước đầu tiên tiến hành cuộc cách mạng công nghiệp do cách mạng tư sản nổ ra và thành công sớm; có nguồn khoáng sản dồi dào; có lợi thế về vốn, nhân công và kỹ thuật. Cách mạng công nghiệp ở nước Anh bắt đầu từ những năm 60 của thế kỉ XVIII và kết thúc vào những năm 40 của thế kỉ XIX với những phát minh kỹ thuật đầu tiên trong ngành dệt.

Năm 1733, Giôn Cay phát minh ra “thoi bay”, người thợ dệt không phải lao thoi bằng tay, năng suất lao động tăng gấp hai lần. Năm 1764, Giêm Ha-gri-vơ chế ra chiếc máy kéo sợi Gien-ni. Đến năm 1779, S. Crôm-ton cải tiến máy

kéo sợi để kéo được sợi nhỏ, làm ra vải vừa đẹp vừa bền.

Năm 1785, Ét-môn Các-rai cho ra đời máy dệt vải chạy bằng sức nước, làm tăng năng suất dệt lên tới 40 lần so với dệt tay.

Năm 1784, Giêm Oát chế tạo thành công máy hơi nước, góp phần tăng tốc độ sản xuất và năng suất lao động. Đầu thế kỉ XIX, máy hơi nước được sử dụng phổ biến ở nước Anh. Sự phát triển của máy hơi nước khởi đầu cho quá trình công nghiệp hoá trên thế giới từ cuối thế kỉ XIX, đầu thế kỉ XX.

Sự xuất hiện của máy hơi nước đã thúc đẩy ngành chế tạo máy ra đời và phát triển. Phát minh về phương pháp nấu than cốc (năm 1735) góp phần quan trọng cho sự phát triển của ngành luyện kim. Năm 1784, Hen-ri Côt tìm ra cách luyện sắt “pút-đinh” thay thế cho quá trình tinh luyện trước đây, cho phép sản xuất sắt rèn trên quy mô lớn, chất lượng cao hơn. Năm 1856, H. Bê-sê-mơ phát minh ra lò cao có khả năng luyện gang lỏng thành thép.

Năm 1814, chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước ra đời góp phần thúc đẩy ngành giao thông vận tải phát triển. Đến thế kỉ XIX, hệ thống đường sắt ở Tây Âu và Bắc Mỹ phát triển mạnh. Năm 1807, R. Phơ-nơ chế ra tàu thủy chạy bằng hơi nước. Năm 1814, chiếc đầu máy xe lửa đầu tiên chạy bằng hơi nước ra đời, góp phần thúc đẩy ngành giao thông vận tải phát triển. Đến thế kỉ XIX, hệ thống đường sắt ở Tây Âu và Bắc Mỹ phát triển mạnh.

Trong thời kì này, động cơ đốt trong ra đời và từng bước hoàn thiện, tiêu biểu là các phát minh của Giôn Ba-bơ (năm 1791, người Anh), Sa-mu-en Bơ-rao (năm 1823, người Anh),...

Em có biết

Năm 1814, Xti-phen-xơn chế tạo thành công đầu máy xe lửa đầu tiên. Đến giữa thế kỉ XIX, toàn bộ nước Anh đã được liên kết bằng hệ thống đường sắt với tổng chiều dài khoảng 10 000 km. Hình 9.2. Hình ảnh đầu máy xe lửa Xti-phen-xơn in trên tem

? 1. Nêu thành tựu cơ bản của Cách mạng công nghiệp lần thứ nhất.

2. Dựa vào thông tin trong bài, giải thích vì sao máy hơi nước ra đời đã mở ra kỉ nguyên sản xuất cơ khí, cơ giới hoá.

2. Cách mạng công nghiệp lần thứ hai

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai diễn ra từ thập kỉ 70 của thế kỉ XIX đến năm 1914, trong bối cảnh quá trình công nghiệp hoá đang diễn ra mạnh mẽ. Đặc trưng của cuộc cách mạng công nghiệp này là việc sử dụng năng lượng điện, quá trình tự động hoá và sự ra đời của các dây chuyền sản xuất hàng loạt trên quy mô lớn.

Cách mạng công nghiệp lần thứ hai gắn với nhiều tiến bộ về khoa học, kĩ thuật, khởi đầu bằng các phát minh về điện.

Sau những khám phá của M. Pha-ra-đây về nguyên lí hoạt động của máy phát điện, các phát minh của T. Ê -đi-xơn (bóng đèn sợi đốt), N. Te-xla (dòng điện xoay chiều), G. Oét-tinh-hao (dòng điện xoay chiều trên diện rộng) đã thúc đẩy việc ứng dụng nguồn năng lượng điện vào cuộc sống.

Thành tựu về điện tín, điện thoại, sóng vô tuyến điện đã được ứng dụng rộng rãi trong lĩnh vực truyền thông. Phát minh ra máy chiếu phim đã khai sinh nền điện ảnh hiện đại.

Em có biết

“Buổi tan ca của nhà máy Lu-mi-e ở Li-ông” ghi lại cảnh công nhân rời nhà máy ở Li-ông. Bộ phim câm này là 1 trong 10 đoạn phim ngắn được anh em Lu-mi-e trình chiếu tại một quán cà phê có bán vé vào năm 1895. Buổi chiếu này đã được xem là sự kiện khai sinh bộ môn nghệ thuật thứ bảy. Hình 9.3. Hình ảnh trong bộ phim “Buổi tan ca của nhà máy Lu-mi-e ở Li-ông”

Động cơ đốt trong được ứng dụng vào thương mại, tạo tiền đề cho sự ra đời của các phương tiện giao thông vận tải như ô tô, máy bay. Dầu mỏ cũng được phát hiện, ra đời ngành công nghiệp dầu khí.

Đầu thế kỉ XX, hình thành ngành công nghiệp điện tử, thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp khác như luyện kim, chế tạo máy, đóng tàu, công nghiệp quân sự, công nghiệp hoá chất,...

Em có biết

Năm 1903, anh em nhà Rai (Mỹ) đã sáng chế ra động cơ máy bay, biến giấc mơ vươn lên trời cao của loài người thành hiện thực. Năm 1930, kĩ sư người Anh là Ph. Uýt-thô phát minh ra động cơ phản lực, đưa đến sự ra đời của ngành hàng không.

Năm 1908, Công ty Pho ở Mỹ cho ra đời loại xe ô tô mẫu T và sau đó phổ biến ra nhiều nước Âu – Mỹ. Bên cạnh đó, sự ra đời của máy bay vào đầu thế kỉ XX cũng tạo nên một cuộc cách mạng trong lĩnh vực giao thông vận tải.

Năm 1914, H. Pho sản xuất hàng loạt xe ô tô Pho mẫu T với động cơ đốt trong, đánh dấu sự ra đời dây chuyền sản xuất hàng loạt trên quy mô lớn.

Hình 9.4. Anh em nhà Rai trên chiếc máy bay tự chế

Hình 9.5. Dây chuyền sản xuất xe hơi đầu tiên của Công ty Pho

? Nêu thành tựu tiêu biểu của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ hai.

3. Ý nghĩa của cách mạng công nghiệp thời cận đại

a) Về kinh tế

Cách mạng công nghiệp thời cận đại đã thúc đẩy quá trình thị trường hoá nền kinh tế thế giới và xã hội hoá hoạt động sản xuất, góp phần đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của con người. Nền sản xuất lớn bằng máy móc đã giải phóng sức lao động, làm thay đổi cách thức lao động của con người.

b) Về xã hội

Cách mạng công nghiệp thời cận đại góp phần thúc đẩy quá trình đô thị hoá, dẫn đến sự ra đời của nhiều đô thị quy mô lớn. Dân số tăng nhanh, cơ cấu xã hội thay đổi, hình thành hai giai cấp cơ bản là tư sản và vô sản. Sự bóc lột của giai cấp tư sản dẫn đến cuộc đấu tranh của giai cấp vô sản, tạo ra những tiền đề cho cách mạng xã hội chủ nghĩa.

c) Về văn hoá

Thành tựu của cách mạng công nghiệp thời cận đại đã thúc đẩy quan hệ quốc tế, giao lưu và kết nối văn hoá toàn cầu. Đời sống vật chất và tinh thần của người dân ở các nước tư bản cũng được nâng cao thể hiện qua đời sống văn hoá phong phú, đa dạng, hiện đại với sự xuất hiện của điện ảnh, điện thoại,... Đặc biệt, cách mạng công nghiệp thời cận đại cũng đưa đến hình thành một lối sống, tác phong công nghiệp gắn với quá trình công nghiệp hoá.

? Trình bày ý nghĩa của cách mạng công nghiệp thời cận đại.

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê một số thành tựu cơ bản của cách mạng công nghiệp thời cận đại theo gợi ý sau:

STT	Tên thành tựu	Ý nghĩa
1	?	?
2	?	?
...	?	?

VẬN DỤNG

Chọn và phân tích một thành tựu văn minh trong cách mạng công nghiệp thời cận đại có ảnh hưởng trực tiếp đến cuộc sống hằng ngày và việc học tập của bản thân.

Bài 10

CÁCH MẠNG CÔNG NGHIỆP THỜI HIỆN ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

- Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại.
- Nêu được thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư. – Nêu được ý nghĩa của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư về kinh tế, xã hội, văn hoá.
- Có thái độ trân trọng những thành quả của các cuộc cách mạng công nghiệp đối với sự phát triển của lịch sử.
- Vận dụng được những hiểu biết về tác động hai mặt của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba và lần thứ tư để tuân thủ những quy định của pháp luật trong cách thức giao tiếp trên internet, mạng xã hội.

Trong thời hiện đại, thế giới tiếp tục chứng kiến hai cuộc cách mạng công nghiệp, trong đó trí tuệ con người đã làm chủ, dẫn dắt sự đổi mới của máy móc, tác động tích cực đến phát triển thể chất và tinh thần của con người. Các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại, đặc biệt là Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0) đã tạo ra sự thay đổi toàn diện nền kinh tế thế giới và những vấn đề toàn cầu. Vậy cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại đạt thành tựu cơ bản gì? Ý nghĩa của các cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại về kinh tế, xã hội, văn hoá như thế nào?

1. Cách mạng công nghiệp lần thứ ba

Cách mạng công nghiệp lần thứ ba diễn ra trong khoảng nửa sau thế kỉ XX. Khởi đầu từ nước Mỹ, cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ ba sử dụng điện tử và công nghệ thông tin để tự động hoá sản xuất nên còn được gọi là cuộc cách mạng kĩ thuật số.

Em có biết

Anh-tan-h là cha đẻ của thuyết Tương đối, được coi là lí thuyết mô tả thành công nhất lực hấp dẫn của vật lí học hiện đại, giải thích trạng thái của các đối tượng trong không gian và thời gian. Với thuyết Tương đối, ngành Vũ Trụ học và Vật lí thiên văn có được nền tảng để giải thích về lỗ đen, sóng hấp dẫn, ánh sáng uốn cong do trọng lực,... Thuyết Tương đối là một phát hiện khoa học vĩ đại của thế kỉ XX nhưng lại được chính tác giả lí giải hài hước: “Khi bạn ngồi với một cô gái

xinh đẹp trong hai giờ, nó cứ như hai phút. Khi bạn ngồi trên một cái bếp lò nóng trong hai phút, nó cứ như hai giờ. Đây là thuyết tương đối”.

Trong khoa học cơ bản, các nhà khoa học có nhiều thành tựu lớn trong lĩnh vực Toán học, Vật lý, Hoá học, Sinh học,... như sinh sản vô tính, giải mã ADN, thuyết tương đối, tia laser,... Từ thập niên 50 và 60 thế kỉ XX, cuộc Cách mạng xanh trong nông nghiệp khởi phát từ Ấn Độ và Mê-hi-cô, sau đó, phát triển ở nhiều nước trên thế giới. Thành tựu của cuộc cách mạng này đã góp phần giải quyết vấn đề lương thực và thúc đẩy quá trình công nghiệp hoá ở nhiều nước.

Các nhà khoa học cho ra đời nhiều phát minh về công cụ sản xuất mới (hệ thống máy tự động, thiết bị điện tử,...) nhằm tự động hoá sản xuất dựa vào máy tính. Những vật liệu mới, những nguồn năng lượng mới phong phú, vô tận được sử dụng rộng rãi. Giao thông vận tải, thông tin liên lạc và chinh phục Vũ Trụ có những tiến bộ thần kì thể hiện qua các phát minh và thành tựu: máy bay siêu âm, tàu hỏa siêu tốc, phương tiện thông tin liên lạc, phát sóng vô tuyến qua vệ tinh, khám phá Mặt Trăng, sao Hỏa,...

Em có biết

Thiết bị Xê-rôc An-tô được tạo ra vào những năm 70 của thế kỉ XX, bao gồm chuột, bàn phím và màn hình, đã trở thành máy tính cá nhân có thể in tài liệu và gửi thư điện tử. Thiết kế này đã ảnh hưởng đến dòng sản phẩm của Áp-pô trong thập kỉ tiếp theo, khi mà cả thế giới biết đến huyền thoại Xti-vơ Gióp.

Hình 10.3. Máy tính Xê-rôc An-tô

- ❓1. Trình bày những thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ ba.
- 2. Trong Cách mạng công nghiệp lần thứ ba, thành tựu nào có vai trò then chốt? Vì sao?

2. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (Cách mạng 4.0)

Bước vào thế kỉ XXI, quá trình toàn cầu hoá diễn ra mạnh mẽ, thúc đẩy hợp tác cùng phát triển giữa các quốc gia trên toàn thế giới, góp phần thay đổi đời sống con người. Ba cuộc cách mạng công nghiệp đã diễn ra để lại nhiều thành tựu to lớn về khoa học, kĩ thuật và công nghệ. Tuy nhiên, thế giới cũng phải đối mặt với nhiều thách thức. Cách mạng công nghiệp lần thứ tư ra đời trong bối cảnh đó.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư dựa trên nền tảng công nghệ số và tích hợp tất cả các công nghệ thông minh với các yếu tố cốt lõi là: trí tuệ nhân tạo (AI), vạn vật kết nối (IoT) và dữ liệu lớn (Big Data).

Công nghệ thông tin phát triển mạnh, hình thành mạng máy tính toàn cầu, góp phần kết nối các khu vực trên thế giới, đưa nhân loại chuyển sang thời kì “văn minh thông tin”. Công nghệ IoT với hàng loạt hệ thống cảm biến và đầu đo (sensor) được áp dụng vào các lĩnh vực nông nghiệp, y dược, chế biến thực phẩm, bảo vệ môi trường, năng lượng tái tạo, hoá học và vật liệu.

Trong lĩnh vực y tế, cỗ máy IBM Oát-xon có biệt danh “Bác sĩ biết tuốt” hỗ trợ tích cực cho quá trình khám bệnh và chữa bệnh cho các bệnh nhân.

Trong lĩnh vực vật lí, các người máy thể hệ mới, máy in 3D, xe tự lái, các vật liệu mới

và công nghệ nano góp phần thay đổi sâu sắc cuộc sống của con người.

Tự động hoá sử dụng hệ thống điều khiển các thiết bị máy móc, năng lượng tái tạo, máy in 3D, xe tự hành, chuyển mạch trong mạng điện thoại, quản lí hành trình và điều chỉnh cân bằng tạo ổn định cho tàu bè, máy bay,... giảm sự can thiệp của con người đến mức tối thiểu.

Em có biết

Trong lĩnh vực y tế, cỗ máy Oát-xon có biệt danh “Bác sĩ biết tuốt” có thể lướt duyệt cùng lúc hàng triệu hồ sơ bệnh án để cung cấp cho các bác sĩ những lựa chọn hướng điều trị chính xác dựa trên bằng chứng chỉ trong vòng vài giây nhờ khả năng tổng hợp dữ liệu khổng lồ và tốc độ xử lí mạnh mẽ. “Bác sĩ biết tuốt” này còn cho phép con người tra cứu thông tin về tình hình sức khoẻ của mình.

Trong lĩnh vực giáo dục, công nghệ thực tế ảo sẽ thay đổi cách dạy. Ví dụ: Trong dạy và học lịch sử, học sinh có thể đeo kính thực tế ảo để nhập vai và chứng kiến những trận đánh giả lập, quan sát những di tích lịch sử – văn hoá,... Điều này giúp mang lại cảm xúc trong học tập và hiểu bài học sâu sắc hơn.

- ❓1. Nêu thành tựu cơ bản của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.
2. Trong các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, em ấn tượng với thành tựu nào? Vì sao?

3. Ý nghĩa của cách mạng công nghiệp thời hiện đại

a) Về kinh tế

Cách mạng công nghiệp thời hiện đại đã tạo ra bước nhảy vọt chưa từng có của lực lượng sản xuất và năng suất lao động, làm thay đổi vị trí, cơ cấu các ngành sản xuất và các vùng kinh tế, làm xuất hiện nhiều ngành công nghiệp mới.

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra một thế giới kết nối, hình thành các mối quan hệ cộng tác, các hình thức hợp tác mới. Lao động trí tuệ trở thành yếu tố quan trọng nhất trong sản xuất, là động lực chủ yếu tạo nên sự phát triển. Internet, điện thoại thông minh và hàng nghìn ứng dụng trí tuệ nhân tạo có mặt ở hầu hết mọi nơi, từ những phương tiện giao thông không người lái đến trợ lý ảo và phần mềm dịch thuật,... đã và đang thay đổi mạnh mẽ cuộc sống của nhân loại.

b) Về xã hội

Cách mạng công nghiệp thời hiện đại làm cho sự phân công lao động và chuyên môn hoá ngày càng sâu sắc. Các ngành sản xuất phi vật chất (giáo dục, du lịch, giao thông vận tải, tài chính, ngân hàng,...) ngày càng phát triển, với nội dung, tính chất và hình thức lao động hoàn toàn khác biệt, góp phần làm thay đổi cách nghĩ, lối sống, phương thức làm việc và quan hệ của con người trong xã hội.

Tuy nhiên, sự tự động hoá ngày càng cao làm cho tình trạng thất nghiệp trên toàn cầu gia tăng, từ đó dẫn đến những nguy cơ bất ổn về chính trị và xã hội.

Em có biết

Xô-phi-a là rô-bốt đầu tiên trong lịch sử được

A-rập Xê-út cấp quyền công dân như con người vào

ngày 25 – 10 – 2017. Xô-phi-a được kích hoạt vào ngày 19 – 4 – 2015 tại Mỹ, được trang bị công nghệ trí tuệ nhân tạo, công nghệ nhận diện khuôn mặt, giọng nói và khả năng xử lý dữ liệu bằng hình ảnh. Rô-bốt này có khả năng trò chuyện và được kì vọng có thể phục vụ trong các lĩnh vực chăm sóc sức khỏe, dịch vụ khách hàng hay giáo dục. Năm 2018, rô-bốt Xô-phi-a đã tham gia trả lời phỏng vấn tại “Diễn đàn cấp cao và triển lãm quốc tế về công nghiệp 4.0” (Việt Nam).

c) Về văn hoá

Cách mạng công nghiệp thời hiện đại tác động sâu sắc vào đời sống văn hoá, tinh thần của con người, góp phần thúc đẩy sự kết nối, giao lưu văn hoá giữa các quốc gia, khu vực. Con người có thể tìm kiếm, trao đổi thông tin, giao tiếp thông qua các ứng dụng trong không gian mạng.

Tuy nhiên, cuộc cách mạng công nghiệp thời hiện đại cũng tạo ra sự xung đột giữa các giá trị văn hoá, lối sống truyền thống và hiện đại; đặt ra nguy cơ đánh mất bản sắc văn hoá dân tộc.

1. Nêu ý nghĩa của cách mạng công nghiệp thời hiện đại về kinh tế, văn hoá, xã hội.

?

2. Hãy cho biết khi trí tuệ nhân tạo phát triển, máy móc có thể hoàn toàn thay thế con người hay không. Vì sao?

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê một số thành tựu cơ bản cách mạng công nghiệp thời hiện đại theo gợi ý sau:

STT	Tên thành tựu	Ý nghĩa
1	?	?
2	?	?
...	?	?

VẬN DỤNG

Internet là sản phẩm của cách mạng công nghiệp thời hiện đại và nó đã tạo nên một cuộc Cách mạng số cho lịch sử loài người. Viết một đoạn văn về việc khai thác, sử dụng internet vào việc học tập của em.

Bài 11

Chương V

VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

HÀNH TRÌNH PHÁT TRIỂN VÀ THÀNH TỰU VĂN MINH ĐÔNG NAM Á THỜI CỔ – TRUNG ĐẠI

Yêu cầu cần đạt

– Biết cách sưu tầm và sử dụng một số tư liệu để tìm hiểu về lịch sử văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

- Trình bày được các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.
- Nêu được một số thành tựu tiêu biểu của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại về tôn giáo và tín ngưỡng, văn tự và văn học, kiến trúc và điêu khắc.
- Biết trân trọng giá trị trường tồn của các di sản văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại, tham gia bảo tồn các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung và ở Việt Nam nói riêng.

Đông Nam Á là một trong những trung tâm văn minh hình thành sớm của văn minh nhân loại. Văn minh Đông Nam Á mang đậm tính bản địa và tính thống nhất trong đa dạng. Văn minh Đông Nam Á cổ – trung đại có hành trình phát triển và đạt được những thành tựu như thế nào, có những giá trị gì đối với khu vực nói chung, Việt Nam nói riêng?

Em có biết

Từ xa xưa, nước có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với các quốc gia có nền nông nghiệp lúa nước ở Đông Nam Á. Từ đó, những lễ hội té nước mang đậm bản sắc văn hoá truyền thống xuất hiện nhằm mục đích cầu mong mùa màng tươi tốt, quốc thái dân an, cuộc sống ấm no, hạnh phúc. Lễ hội té nước còn là nghi thức đón năm mới ở một số nước Đông Nam Á. Lễ hội ở mỗi đất nước có tên gọi khác nhau (Thỉnh-an ở Mi-an-ma, Song-kơ-ran ở Thái Lan, Bun-pi-mây ở Lào, Chôl Chnăm Thmây ở Cam-pu-chia) nhưng được tổ chức cùng một mốc thời gian với các hoạt động văn hoá đặc sắc và những nghi lễ mang nhiều nét tương đồng.

1. Hành trình phát triển

a) Thời kì từ những thế kỉ trước Công nguyên đến thế kỉ VII

Từ những thế kỉ trước Công nguyên, một số quốc gia sơ kì hình thành và phát triển ở Đông Nam Á: Văn Lang, Âu Lạc, Phù Nam. Sang đầu Công nguyên, nhiều quốc gia đã hình thành và phát triển ở cả khu vực lục địa và hải đảo: Xích Thổ, Chen La, Gia-va, Pa-lem-bang,...

Đây là thời kì đã diễn ra sự dung hợp giữa nền văn hoá bản địa với văn hoá Ấn Độ, văn hoá Trung Hoa tạo nên bước phát triển mới của nền văn minh Đông Nam Á.

b) Thời kì từ thế kỉ VII đến thế kỉ XV

Các quốc gia phong kiến Đông Nam Á bước vào thời kì phát triển rực rỡ, những nền văn minh tiêu biểu trong thời kì này có thể kể đến: Sri-vi-giay-a, Đại Gia-va,

Đại Ấng-co, Chăm-pa, Đại Việt, Xiêm La,... có sự tiếp biến chọn lọc những tinh hoa văn hoá từ bên ngoài, trực tiếp là Ấn Độ và Trung Hoa.

c) Thời kì từ thế kỉ XVI đến thế kỉ XIX

Từ thế kỉ XVI, nhiều nước ở Đông Nam Á bước vào thời kì khủng hoảng, suy thoái và phải đối diện với sự xâm nhập của các nước phương Tây. Văn hoá phương Tây từng bước ảnh hưởng đến khu vực, xuất hiện thêm nhiều thành tựu văn minh mới. Đây là giai đoạn văn minh Đông Nam Á có những chuyển biến quan trọng cho sự phát triển của khu vực ở thời cận và hiện đại.

? Trình bày các thời kì phát triển của văn minh Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

2. Thành tựu văn minh tiêu biểu

a) Tín ngưỡng và tôn giáo

Tín ngưỡng

Tín ngưỡng bản địa Đông Nam Á là tín ngưỡng của cư dân nông nghiệp lúa nước, vừa lệ thuộc vừa gắn bó với thiên nhiên. Cư dân Đông Nam Á thờ các con vật gần gũi với cuộc sống của xã hội nông nghiệp (trâu, cóc, chim, rắn, cá sấu,...), thờ thần Lúa, Hòn Lúa, Mẹ Lúa,... Tín ngưỡng phồn thực – tục cầu sinh sôi nảy nở tồn tại phổ biến ở khu vực Đông Nam Á dưới hình thức thờ sinh thực khí Lin-ga và I-ô-ni, quan niệm về âm dương,... Tín ngưỡng, phong tục thờ cúng tổ tiên có vị trí linh thiêng của cư dân Đông Nam Á.

Tôn giáo

Đông Nam Á phổ biến các loại hình tôn giáo bản địa dựa trên tín ngưỡng vạn vật hữu linh có từ thời nguyên thủy.

Bà La Môn giáo, Ấn Độ giáo được truyền bá vào Đông Nam Á từ đầu Công nguyên, đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức xã hội, khẳng định vương quyền ở một số nhà nước đầu tiên.

Hình 11.3. Đền Pram-ba-nan (In-đô-nê-xi-a)

Đầu Công nguyên, Phật giáo du nhập vào Đông Nam Á từ Trung Quốc và Ấn Độ, có vai trò quan trọng trong đời sống chính trị, xã hội và văn hoá ở nhiều quốc gia Đông Nam Á. Hồi giáo du nhập vào Đông Nam Á qua con đường thương mại biển, đến thế kỉ XIII trở thành tôn giáo có ảnh hưởng lớn ở nhiều nước Đông Nam Á.

Công giáo xuất hiện ở khu vực Đông Nam Á gắn liền với sự hiện diện của người phương Tây.

- ?** 1. Nêu một số nét về tín ngưỡng và tôn giáo Đông Nam Á thời cổ – trung đại. 2. Tín ngưỡng nào thể hiện tính bản địa của cư dân ở Đông Nam Á?

b) Văn tự và văn học

Văn tự

Các nước Đông Nam Á tiếp nhận nhiều chữ viết từ bên ngoài và sáng tạo thành chữ viết của mình: Việt Nam tiếp nhận chữ Hán (Trung Quốc) từ đầu Công nguyên để tạo thành chữ Nôm; chữ Phạn, chữ Pa-li (Ấn Độ) du nhập vào các nước Đông Nam Á từ thế kỉ III – IV, là cơ sở để hình thành chữ Chăm-pa cổ, chữ Thái cổ, chữ Khmer cổ; chữ viết A-rập du nhập vào các quốc gia Nam Đảo, Ma-lai-xi-a, In-đô-nê-xi-a,... Từ thế kỉ XVI, chữ viết của nhiều quốc gia Đông Nam Á được La-tinh hoá và được sử dụng đến ngày nay.

Văn học

Văn học dân gian có vị trí đặc biệt trong đời sống tinh thần của các cư dân Đông Nam Á. Kho tàng văn học dân gian của các dân tộc Đông Nam Á hết sức phong phú về thể loại, gồm: thần thoại (như Pun-nha – Nhun-nho của người Lào, Đẻ đất, đẻ nước của người Mường, Riêm kê của Cam-pu-chia,...), truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, truyện ngụ ngôn,...; thơ ca dân gian với nhiều loại ca dao, tục ngữ, những bài hát dân ca phản ánh những tình cảm của con người với thiên nhiên, cuộc sống, cộng đồng,...

Văn học viết ra đời muộn do các quốc gia cổ Đông Nam Á có chữ viết muộn. Văn học viết lúc đầu phát triển chủ yếu trong giới quý tộc, quan lại, nên được coi là văn học chính thống, bác học hay văn học cung đình; về sau dần phổ biến trong dân gian. Bên cạnh những đề tài, những “điển tích văn học” khai thác từ nước ngoài (chủ yếu từ Ấn Độ, A-rập và phương Tây), những tác phẩm văn học khai thác đề tài trong nước xuất hiện ngày càng nhiều như: Xin Xay ở Lào; Phờ-ra A-phay-ma-ni, Khun Chang Khun Phren ở Thái Lan; truyện Hang Tút ở In-đô-nê-xi-a; truyện Áp-đu-la ở Ma-lai-xi-a,...

- ?** Nêu nét chính về văn tự và văn học Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

c) Kiến trúc và điêu khắc

Cư dân Đông Nam Á đã tạo dựng hàng loạt công trình kiến trúc (đền, chùa, tháp) mang phong cách Phật giáo và Hin-đu giáo. Nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc hài hoà với nhau để tạo nên những kiệt tác nghệ thuật. Kiến trúc ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng mạnh mẽ của kiến trúc Ấn Độ (kiến trúc Hin-đu giáo và Phật giáo) và kiến trúc Hồi giáo; phổ biến là kiểu kiến trúc tháp hình vuông hay hình chữ nhật (điển hình là tháp Chăm ở Việt Nam và Ăng-co Vát ở Cam-pu-chia). Kiến trúc Phật giáo đặc trưng phổ biến là kiểu kiến trúc Xơ-tu-pa (tháp) (điển hình là kiến trúc Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xi-a và Thạt Luồng ở Lào).

Trên nền chung của kiến trúc Ấn Độ, mỗi dân tộc lại có những nét riêng độc đáo (tiêu biểu như di tích Thánh địa Mỹ Sơn ở Việt Nam, tổng thể kiến trúc Bô-rô-bu-đua ở In-đô-nê-xi-a).

Nghệ thuật điêu khắc ở Đông Nam Á chịu ảnh hưởng rõ nét của điêu khắc Ấn Độ và Trung Quốc, đã phát triển đạt trình độ cao với nhiều tác phẩm như tượng thần, tượng Phật, phù điêu, bức chạm nổi,...

? Nêu thành tựu về kiến trúc và điêu khắc Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

ÂM VANG DI SẢN

Bô-rô-bu-đua – trong tiếng In-đô-nê-xi-a nghĩa là “Tháp Phật trên đồi cao” – là một kì quan Phật giáo tinh xảo và lớn nhất thế giới, xây dựng vào thế kỉ VIII, nằm ở trung tâm của đảo Gia-va. Quần thể đền tháp này được UNESCO ghi danh là di sản văn hoá thế giới vào năm 1991.

Toàn bộ khu đền tháp do 300 000 viên đá xếp thành, được xây dựng trên một mặt bằng hình vuông rộng 2 500 m², trông xa như một ngọn đồi với nhiều tượng Phật và bảo tháp. Công trình hoàn toàn được xây dựng và được tạc bằng đá núi lửa màu xám lấy trên đảo Gia-va. Toàn bộ khu đền tháp cao 42 m, chia thành ba phần từ thấp đến cao, tượng trưng cho ba cảnh giới. Chiều dài mỗi cạnh ở chân đền là 123 m, gồm hai phần: phần tròn ở phía trên và phần vuông ở phía dưới. Ở mỗi tầng và mỗi mặt của tháp đều có hàng trăm bức phù điêu miêu tả cuộc đời của Đức Phật. Càng lên cao, các chủ đề càng tách dần khỏi cuộc đời trần tục để đến với sự siêu thoát, trừu tượng. Bô-rô-bu-đua

là một mô hình vũ trụ, là bài ca trong đá về con đường giải thoát của các phật tử.

LUYỆN TẬP

Lập niên biểu các thời kì phát triển văn minh Đông Nam Á từ khi hình thành đến giữa thế kỉ XIX.

STT	Thời kì	Nội dung chính
1	?	?
2	?	?
...	?	?

VẬN DỤNG

1. Nếu được lựa chọn để giới thiệu cho bạn bè, em sẽ chọn giới thiệu thành tựu văn minh tiêu biểu nào ở khu vực Đông Nam Á? Vì sao?

2. Những giá trị nào của các di sản văn minh Đông Nam Á nói chung, Việt Nam nói riêng cần được bảo tồn và phát huy ảnh hưởng cho sự phát triển ngày nay?

Chương VI

MỘT SỐ NỀN VĂN MINH TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM (TRƯỚC NĂM 1858)

VĂN MINH VĂN LANG – ÂU LẠC

Yêu cầu cần đạt

- Biết cách sưu tầm và sử dụng tư liệu lịch sử để tìm hiểu về văn minh Văn Lang – Âu Lạc.
- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc.
- Nêu được những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
- Biết vận dụng hiểu biết về văn minh Văn Lang – Âu Lạc để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Nhận thức được giá trị của nền văn minh đầu tiên trên đất nước Việt Nam. Có ý thức trân trọng và trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.

Nền văn minh đầu tiên trong lịch sử Việt Nam là văn minh Văn Lang – Âu Lạc, được xem là nền văn minh bản địa, có sự giao lưu, tiếp biến với bên ngoài và phát triển ổn định, lâu dài. Văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành trên những cơ sở nào và đạt được những thành tựu tiêu biểu gì?

1. Cơ sở hình thành

a) Điều kiện tự nhiên

Nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc được hình thành trên lưu vực các dòng sông lớn như sông Hồng, sông Mã, sông Cả – tương ứng với khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ ngày nay, là địa bàn của quốc gia Văn Lang – Âu Lạc thời cổ đại.

Khí hậu nhiệt đới gió mùa, nóng ẩm, mưa nhiều, lượng nước ngọt dồi dào, cư dân sớm xuất hiện và định cư. Tất cả đã góp phần hình thành một trong những nền văn minh lúa nước đầu tiên của nhân loại.

Sự giàu có về khoáng sản (đồng, sắt, thiếc, chì,...) là cơ sở cho sự ra đời sớm của các ngành thủ công nghiệp như luyện kim, chế tác đồ đồng, đồ sắt,...

? Nêu những ảnh hưởng của điều kiện tự nhiên đến sự hình thành văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

b) Cơ sở kinh tế – xã hội

Cư dân bản địa ở đồng bằng Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam thuộc các nhóm Nam Á và Thái – Ka-dai. Theo thời gian, các nhóm tộc người dần hoà nhập, tạo nên cộng đồng người Việt cổ, với nền văn hoá giàu bản sắc, mang đặc tính thống nhất trong đa dạng.

Được hình thành trên cơ sở tiếp nối nền văn hoá tiền Đông Sơn (Phùng Nguyên, Đồng Đậu, Gò Mun), văn minh Văn Lang – Âu Lạc nằm trong giai đoạn văn hoá Đông Sơn đã phát triển trong thời đại kim khí, mang đặc trưng của nền kinh tế nông nghiệp lúa nước với kỹ thuật đúc đồng đạt đến mức hoàn thiện, trên nền tảng kết nối dân cư ở các địa bàn rừng núi, trung du, đồng bằng và biển đảo. Sự phát triển kinh tế dẫn đến sự tan rã của xã hội nguyên thủy, phân hoá xã hội và sự ra đời của nhà nước.

? Nêu cơ sở kinh tế – xã hội hình thành nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

2. Thành tựu văn minh tiêu biểu

a) Sự ra đời của nhà nước

Nhà nước Văn Lang tồn tại từ khoảng thế kỷ VII TCN đến năm 208 TCN, kinh đô đặt ở Phong Châu (nay thuộc Phú Thọ). Kế tiếp là Nhà nước Âu Lạc (khoảng 208 TCN – 179 TCN) do An Dương Vương đứng đầu, kinh đô đặt ở Cổ Loa (nay thuộc Đông Anh, Hà Nội).

Lãnh thổ của Văn Lang – Âu Lạc tương ứng với phạm vi không gian của văn minh Văn Lang – Âu Lạc, trên khu vực Bắc Bộ và Bắc Trung Bộ Việt Nam ngày nay. Văn Lang là nhà nước đầu tiên ở Việt Nam, mặc dù còn sơ khai, chưa có luật pháp,... nhưng tổ chức nhà nước đã có tính hệ thống.

Đứng đầu Nhà nước Văn Lang, Âu Lạc là vua (Hùng Vương, An Dương Vương). Bộ máy quan lại trong triều đình có Lạc hầu, Lạc tướng. Hệ thống hành chính ở địa phương có các bộ, đặt dưới sự quản lý của Lạc tướng. Mỗi bộ gồm nhiều đơn vị cơ sở được gọi là Chiềng, Chạ, đứng đầu là Bô chính.

Em có biết

Truyện thuyết về Hùng Vương được ghi chép lại lần đầu tiên vào cuối đời Trần tại **Hồng Bàng Thị truyện** trong sách **Lĩnh Nam chích quái**; sử gia Ngô Sĩ Liên chính thức đưa vào **Đại Việt sử ký toàn thư** cuối thế kỷ XV.

? Trình bày và nhận xét về tổ chức bộ máy Nhà nước Văn Lang và Âu Lạc.

b) Hoạt động kinh tế

Kinh tế nông nghiệp có sự phát triển đa dạng với nghề trồng lúa nước, trồng dâu, bông và nghề chăn nuôi gia súc, gia cầm. Người Việt cổ đã sử dụng phổ biến lưỡi cày đồng, tạo nên bước chuyển biến lớn trong kỹ thuật trồng lúa nước.

Kinh tế thủ công nghiệp đạt được nhiều thành tựu quan trọng như: kỹ thuật luyện đồng với hợp kim đồng – thiếc có hàm lượng chì thay đổi tùy theo công cụ hay vật dụng mà người thợ muốn làm ra, nghề dệt vải bông, vải từ tơ tằm, nghề gốm, đan lát, phổ biến trong dân gian.

Hoạt động giao lưu, trao đổi sản phẩm giữa các địa phương và với các nước láng giềng (Trung Quốc, các nước Đông Nam Á) đã khá phát đạt.

Em có biết

Trống đồng Đông Sơn là đỉnh cao của kỹ thuật chế tác đồng thau của người Việt cổ. Hoa văn trên trống khắc hoạ những sinh hoạt kinh tế, xã hội, văn hoá đương thời. Trống đồng không chỉ là nhạc khí mà còn biểu tượng cho quyền lực, tôn giáo,... Trống được dùng trong các lễ hội, nghi lễ tôn giáo và trong chiến đấu. Khi có giặc ngoại xâm, tiếng trống vang lên là lời hiệu triệu nhân dân khắp nơi tụ về chiến đấu. Trống đồng Đông Sơn tiêu biểu cho nền văn minh Văn Lang – Âu Lạc, là một trong những biểu tượng của văn hoá Việt Nam. Hình 12.8. Mặt trống đồng Đông Sơn trưng bày tại Bảo tàng Lịch sử quốc gia, Hà Nội.

1. Sản phẩm nào cho thấy nghề đúc đồng của người Việt cổ đạt đến đỉnh cao về kỹ thuật luyện kim và mỹ thuật?

2. Lưỡi cày đồng có tác dụng như thế nào trong việc thúc đẩy nền kinh tế nông nghiệp trồng lúa nước của cư dân Văn Lang – Âu Lạc?

c) Đời sống vật chất

Gạo là nguồn lương thực chính của người Việt cổ. Cơ cấu bữa ăn của người Việt cổ gồm: cơm, rau, cá được chế biến cùng nhiều loại gia vị. Người Việt còn làm nhiều loại bánh, đặc biệt nhất là bánh chưng, bánh giầy, nguyên liệu đều là sản phẩm nông nghiệp, chứa đựng nhiều ý nghĩa về thế giới quan, nhân sinh quan, thể hiện đạo lý của người Việt.

Người Việt cổ sống định cư thành làng, xóm và làm nhà sàn để ở. Hình khắc trên trống đồng cho biết họ cư trú trong nhà sàn có mái cong hình thuyền hoặc mái tròn hình mũi thuyền.

Về trang phục, nữ mặc áo, váy; nam đóng khố, mùa đông có thêm áo chui đầu. Họ biết làm đẹp và sử dụng đồ trang sức.

Phương tiện đi lại và vận chuyển phổ biến là thuyền và xe kéo bởi vật nuôi như trâu, bò, ngựa,...

- ? 1. Nêu đời sống vật chất của người Việt cổ.
2. Nêu những nét đặc trưng về ẩm thực của người Việt cổ.

d) Đời sống tinh thần

Những hoa văn trên trống đồng, thạp đồng, các di vật khảo cổ cho thấy cư dân Việt cổ có tín ngưỡng thờ Mặt Trời, thờ vật tổ (chim Lạc, Giao long), sùng bái tự nhiên, tín ngưỡng phồn thực, cầu cho mưa thuận gió hoà, mọi vật sinh sôi nảy nở. Người Việt cổ cũng thịnh hành tục thờ cúng tổ tiên, thờ Mẫu, thờ cúng những người có công dựng nước và giữ nước.

Cư dân Văn Lang – Âu Lạc có nền văn học truyền miệng phát triển, với nhiều truyện thần thoại, truyền thuyết, cổ tích kể về các vị thần, các nhân vật anh hùng, sự tích. Các truyện Lạc Long Quân và Âu Cơ, Sơn Tinh – Thủy Tinh, Thánh Gióng, Bánh chưng, bánh giầy, Trầu cau,... là những viên ngọc quý trong kho tàng văn học thời dựng nước.

Đời sống xã hội của cư dân Văn Lang – Âu Lạc gắn liền với lễ hội. Hoa văn trên trống đồng, thạp đồng thường diễn tả hình ảnh các vũ công và hoạt động hoá trang trong lễ hội. Người Việt có tục ăn trầu, nhuộm răng, xăm mình,...

? Nêu đời sống tinh thần của cư dân Văn Lang – Âu Lạc.

ÂM VANG DI SẢN

Từ thời Văn Lang – Âu Lạc, người Việt cổ đã có truyền thống thờ tổ tiên, thờ người có công dựng nước và giữ nước. Trải qua bao thăng trầm của lịch sử, các thế hệ người Việt Nam vẫn trân trọng bảo tồn và phát huy tín ngưỡng thờ Quốc tổ Hùng Vương và đạo lí “uống nước nhớ nguồn”.

Ngày 6 – 12 – 2012, UNESCO đã ghi danh “Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương” là di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại.

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê những thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc theo gợi ý sau:

STT	Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu
1	Hoạt động kinh tế	?
2	Đời sống vật chất	?
3	Đời sống tinh thần	?

VẬN DỤNG

Sưu tầm một số tư liệu phản ánh thành tựu tiêu biểu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc.

Bài 13

VĂN MINH CHĂM-PA

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được cơ sở hình thành văn minh Chăm-pa.
- Trình bày được những thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
- Biết vận dụng hiểu biết về văn minh Chăm-pa để giới thiệu về đất nước, con người Việt Nam. Nhận thức được giá trị của văn minh cổ, có ý thức trân trọng và có trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn các di sản văn hoá của dân tộc.

Trên dải đất ven biển miền Trung và một phần cao nguyên Trường Sơn Việt Nam ngày nay từng tồn tại Vương quốc cổ Chăm-pa có nền văn minh phát triển cao, có quan hệ thương mại gắn bó với nhiều quốc gia trong và ngoài khu vực Đông Nam Á. Bài học này sẽ giúp em hiểu cơ sở hình thành và những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Chăm-pa.

1. cơ sở hình thành

a) Điều kiện tự nhiên

Địa hình Chăm-pa phía tây là dãy Trường Sơn, phía đông là biển đảo, xen kẽ là dải đồng bằng nhỏ, hẹp, dọc ven biển, bị chia cắt bởi các con sông ngắn và những núi, đèo hiểm trở. Khí hậu khô nóng, đất đai cằn cỗi, thường xuyên phải hứng chịu những trận bão lụt là những bất lợi lớn của vùng đất này. Tuy nhiên, thiên nhiên cũng ưu đãi cho cư dân ở đây khá nhiều nguồn lợi: lâm thổ sản, các mỏ khoáng sản và nhiều vịnh, cảng tốt.

Em có biết

Cư dân cổ Chăm-pa lưu truyền rằng: Nữ thần Pô I-nư Na-ga (Bà mẹ xứ sở) đã sinh ra đất, lúa gạo và gỗ trầm hương. Trầm hương là loài gỗ quý, từ Pô I-nư Na-ga mà phát ra hương thơm.

Do vậy, nó được xem là tặng vật của nữ thần ban cho dân Chăm.

Trầm hương có giá trị cao hơn vàng. Người Chăm xưa thường dùng trầm hương đốt trong những bình được làm bằng vàng để dâng cúng các vị thần. Trầm hương cũng là sản phẩm được các vua Chăm-pa dùng làm cống phẩm trong quan hệ ngoại giao với Trung Quốc, Đại Việt, Gia-va (nay thuộc In-đô-nê-xi-a),...

? Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành văn minh Chăm-pa?

b) Dân cư và xã hội

Cư dân Chăm cổ gồm hai bộ tộc chính là bộ tộc Dừa và bộ tộc Cau được gọi chung là người Chăm, thuộc ngữ hệ Nam Đảo. Cộng đồng người Chăm bảo lưu lâu dài chế độ mẫu hệ với vai trò chủ đạo của người phụ nữ trong quan hệ gia đình và hôn nhân.

Khoảng thế kỉ V TCN, các nhóm cư dân Chăm cổ đã xây dựng nên nền văn hoá Sa Huỳnh dựa trên kĩ thuật đồ đồng và sắt sớm, mang đậm dấu ấn văn hoá biển. Cấu trúc xã hội Sa Huỳnh có dạng lãnh địa hay liên minh cụm làng, đứng đầu là thủ lĩnh tối cao. Sự phát triển mô hình xã hội này là cơ sở hình thành Nhà nước Chăm-pa.

? Điều kiện dân cư và xã hội có ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành văn minh Chăm-pa?

c) Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ

Từ thời văn hoá Sa Huỳnh (khoảng thế kỉ V TCN), thông qua tầng lớp thương nhân, chữ viết, tư tưởng, tôn giáo, mô hình nhà nước và pháp luật Ấn Độ đã du nhập vào Chăm-pa. Sự tiếp thu chọn lọc những thành tựu văn minh Ấn Độ có ảnh hưởng mạnh mẽ đến thiết chế chính trị và xã hội Chăm-pa, góp phần đưa nền văn minh Chăm-pa phát triển rực rỡ.

? Nêu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến văn minh Chăm-pa.

2. Thành tựu văn minh tiêu biểu

a) Sự ra đời của nhà nước

Năm 192, dưới sự lãnh đạo của Khu Liên, người Chăm đã giành được độc lập từ tay nhà Hán, thành lập nên Nhà nước Lâm Ấp, tiền thân của Nhà nước Chăm-pa. Bộ máy Nhà nước Chăm-pa được xây dựng theo mô hình nhà nước chuyên chế cổ đại phương Đông. Đứng đầu bộ máy nhà nước là vua, theo chế độ cha truyền con nối. Dưới vua là hai vị đại thần (một đứng đầu ngạch quan văn, một đứng đầu ngạch quan võ). Ở cấp địa phương là hệ thống quan lại quản lí các châu – huyện – làng.

? Trình bày sự ra đời của Nhà nước Chăm-pa cổ đại.

b) Hoạt động kinh tế

Cư dân Chăm-pa trồng lúa, các loại cây hoa màu và bông vải. Ở những thế kỉ đầu Công nguyên, người Chăm đã trồng được các loại lúa ngắn ngày, có khả năng chịu khô hạn. Thủ công nghiệp phát triển đa dạng với các nghề gạch, gốm, luyện kim, làm đồ thủy tinh, đóng thuyền,...

Người Chăm rất giỏi nghề buôn bán bằng đường biển. Thương cảng Đại Chăm, Thị Nại đóng vai trò quan trọng trên con đường mậu dịch biển quốc tế. ?**Nêu các hoạt động kinh tế chính của cư dân Chăm-pa.**

c) Đời sống vật chất

Bữa ăn hằng ngày của cư dân Chăm thường là cơm, rau và cá.

Người Chăm sống quây quần trong những nếp nhà làm bằng gỗ hoặc gạch nung, mặt trước có một hiên ở chính giữa.

Trang phục chính của nam gồm quần, ngoài quần váy (gọi là ka-ma), áo cánh xếp chéo, cài dây phía bên hông cùng khăn đội đầu. Phụ nữ mặc quần bên trong áo dài, đầu đội khăn.

Em có biết

Sách **Cựu Đường thư** (Trung Quốc) cho biết: vua Chăm-pa dựng gỗ làm rào.

Vua... đeo trên châu, dây chuyền vàng làm thành chuỗi, cuộn tóc đội hoa. Phu nhân... đầu đội hoa, mình trang sức dây chuyền vàng, chuỗi ngọc trai. Thị vệ của vua có năm nghìn quân. Vua đi chuyển ra ngoài thì bày nghìn voi, bốn trăm con ngựa, chia làm đội tiền, đội hậu. Người nước đó tóc ngắn, da đen. Tục đều đi chân đất, bái yết đều chấp tay, rạp trán.

?**Nêu những nét chính về đời sống vật chất của cư dân Chăm-pa.**

d) Đời sống tinh thần

Tín ngưỡng, tôn giáo

Cư dân Chăm-pa thịnh hành tín ngưỡng vạn vật hữu linh, thờ cúng tổ tiên và tín ngưỡng phồn thực. Từ thế kỉ III, Ấn Độ giáo trở thành tôn giáo chính ở Chăm-pa. Phật giáo phát triển trong hai thế kỉ IX và X. Hồi giáo du nhập vào Chăm-pa, hình thành cộng đồng Hồi giáo Chăm Bà-ni.

Phong tục, tập quán

Nghi lễ cưới hỏi của người Chăm chịu sự chi phối của chế độ mẫu hệ. Tập tục tang ma có sự phân chia theo lứa tuổi, đẳng cấp và nguyên nhân cái chết.

Chữ viết

Trên cơ sở tiếp nhận chữ Phạn của Ấn Độ, người Chăm đã sáng tạo ra chữ Chăm cổ, gọi là A-kha Ha-y-áp. Sau hơn 1 000 năm sử dụng, người Chăm hoàn thiện A-kha Ha-y-áp thành A-kha Thơ-ra làm chữ viết phổ biến của vương quốc.

Em có biết

Gần 200 bia kí khắc chữ Chăm cổ đã được phát hiện ở nhiều địa phương thuộc miền Trung Việt Nam cho biết về lịch sử các triều đại, các vị vua, hoạt động bang giao, hành chính, tôn giáo, văn học,... của Vương quốc Chăm-pa.

Văn học

Pô Klông Ga-rai (Phan Rang, Ninh Thuận)

Văn học dân gian Chăm-pa đặc biệt phong phú về nhiều thể loại: sử thi, truyện cổ, truyền thuyết, ca dao, tục ngữ, câu đố,... Sử thi của người Chăm vừa mang màu sắc thần thoại Ấn Độ, vừa thấm đượm triết lí Bà La Môn giáo và Hồi giáo.

Văn học viết có các trường ca, gia huấn ca và thơ triết lí, thơ trữ tình,... được sáng tác bằng cả chữ Phạn lẫn chữ Chăm cổ.

Nghệ thuật

• Kiến trúc, điêu khắc

Cư dân Chăm-pa đã xây dựng nhiều công trình kiến trúc tôn giáo quan trọng của vương quốc như: Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam), Tháp Bà Pô Na-ga (Khánh Hoà), Tháp Pô Klông Ga-rai (Ninh Thuận),...

Những đền tháp Chăm là một khối vững chắc xây bằng gạch, có cửa chính và cửa giả gồm nhiều tầng, xếp nếp, tầng trên lặp lại tầng dưới nhưng nhỏ dần và tụ lại thành đỉnh nhọn vươn lên cao. Dấu ấn riêng biệt trong kiến trúc Chăm là kĩ thuật làm gạch kết dính để xây tháp và kĩ thuật chạm trổ trên đá. Những phù điêu nhân mạnh vào từng hình tượng và khuynh hướng thiên về tượng tròn là đặc điểm giàu tính ấn tượng, tạo nên vẻ đẹp độc đáo của nghệ thuật

điêu khắc cổ Chăm-pa.

• Âm nhạc

Âm nhạc và ca múa (múa tôn giáo, múa tập thể, múa độc diễn, múa đạo cụ, múa bóng) không thể thiếu trong sinh hoạt cộng đồng và các dịp lễ hội truyền thống như Ri-gia Nư-ga, Ka-tê, Ri-gia Pra-ung. Người Chăm chế tạo nhiều loại nhạc cụ độc

đáo như trống gi-neng, trống pa-ra-nung, chiêng, kèn xa-ra-nai, lục lạc, đàn ka-nhi,...

1. Nêu một số thành tựu tiêu biểu về đời sống tinh thần của văn minh Chăm-pa.
2. Dựa vào kiến thức trong bài và Hình 13.5, em hãy cho biết nét độc đáo của kiến trúc, điêu khắc Chăm-pa.

ÂM VANG DI SẢN

Hàng trăm di tích lịch sử – văn hoá Chăm-pa vẫn đang hiện diện trên dải đất miền Trung và Tây Nguyên. Khu di tích Thánh địa Mỹ Sơn (Quảng Nam) đã được UNESCO ghi danh là Di sản văn hoá thế giới.

Các cộng đồng cư dân Chăm-pa đã xây dựng một nền văn minh phản ánh đời sống vật chất, đời sống tinh thần giàu sức sáng tạo, có trình độ phát triển không thua kém bất kì nền văn minh nào ở Đông Nam Á thời cổ – trung đại.

Văn minh Chăm-pa có đóng góp trên nhiều phương diện đối với sự phát triển của lịch sử và văn hoá Việt Nam.

LUYỆN TẬP

Lập bảng thống kê các thành tựu tiêu biểu của văn minh Chăm-pa theo gợi ý sau:

STT	Lĩnh vực	Thành tựu tiêu biểu
1	Hoạt động kinh tế	?
2	Đời sống vật chất	?
3	Đời sống tinh thần	?

VẬN DỤNG

Sưu tầm, giới thiệu một di sản văn minh Chăm-pa và cho biết cảm nhận của em về di sản đó.

Bài 14

VĂN MINH PHÙ NAM

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được cơ sở hình thành và trình bày được những thành tựu cơ bản của văn minh Phù Nam về đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, Nhà nước.
- Biết vận dụng hiểu biết về nền văn minh Phù Nam. Có ý thức trân trọng truyền thống lao động cần cù, sáng tạo của dân tộc Việt Nam trong lịch sử. Có trách nhiệm trong việc góp phần bảo tồn di sản văn hoá của dân tộc.

Sách Tân thư (Trung Quốc) viết: “Nước Phù Nam cách Lâm Ấp về phía tây hơn ba nghìn lí, ở trong vùng vịnh biển lớn. Đất rộng 3 000 lí. Có thành, ấp, cung điện, nhà ở ... theo nghề cày cấy, trồng trọt. Một năm trồng thu hoạch ba năm. Ham thích điêu khắc, chạm trổ ... Họ cũng có sách vở, có nhà lưu giữ sách vở tài liệu”. Em hãy cùng khám phá những thành tựu của nền văn minh Phù Nam trên các lĩnh vực đời sống vật chất, đời sống tinh thần, tổ chức xã hội, nhà nước để hiểu và trân trọng những di sản của văn minh Phù Nam trong mạch nguồn văn hoá dân tộc nhé!

1. Cơ sở hình thành

a) Điều kiện tự nhiên

Phù Nam được thiên nhiên ưu đãi nhiều điều kiện cho phát triển kinh tế nông nghiệp và thương mại: mạng lưới sông ngòi dày đặc kết nối với nhau và đều đổ ra biển qua nhiều cửa sông lớn, trữ lượng nước ngọt dồi dào, nguồn lợi thủy sản phong phú, đa dạng; đất đai giàu phù sa, ... Phần biển bao bọc ở phía đông và tây nam lãnh thổ với nhiều hải cảng thuận lợi là con đường hướng ra bên ngoài, tiếp xúc trực tiếp với khu vực Đông Nam Á hải đảo và Ấn Độ. Điều này giúp Phù Nam có thể sớm kết nối với nền thương mại biển quốc tế.

? Điều kiện tự nhiên có ảnh hưởng như thế nào đến sự hình thành văn minh Phù Nam?

b) Dân cư và xã hội

Tổ tiên người Phù Nam là các nhóm cư dân bản địa có quá trình phát triển liên tục từ thời kì đồ đá, chủ nhân của nền văn hoá tiền Óc Eo.

Xã hội Phù Nam cổ đại gồm nhiều tầng lớp, có sự phân hoá giàu nghèo rõ rệt dưới ảnh hưởng của Ấn Độ giáo. Giới quý tộc và tu sĩ thuộc tầng lớp trên của xã hội, được trọng dụng, chi phối các quan hệ chính trị – xã hội và ngoại giao. Giới thương nhân nắm quyền lực lớn trong nền kinh tế. Nông dân, thợ thủ công và một bộ phận nô lệ là lực lượng lao động, hợp thành tầng lớp bị trị trong xã hội.

? Nêu cơ sở hình thành về dân cư, xã hội của văn minh Phù Nam.

c) Ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ

Sự tiếp xúc sớm với văn minh Ấn Độ qua vai trò của thương nhân và các nhà truyền giáo giúp Phù Nam tiếp thu nhiều giá trị văn minh Ấn Độ như chữ viết, tư tưởng, tôn giáo, tổ chức nhà nước và chế độ đẳng cấp.

? Nêu ảnh hưởng của văn minh Ấn Độ đến văn minh Phù Nam.

2. Thành tựu văn minh tiêu biểu

a) Sự ra đời của nhà nước

Sự chủ động tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ và đặc biệt là sự phát triển mạnh mẽ của thương mại biển đã đưa đến sự ra đời nhà nước Phù Nam vào khoảng đầu thế kỉ I. Trong khoảng bảy thế kỉ tồn tại, nhà nước Phù Nam mang tính chất của nhà nước chuyên chế cổ đại phương Đông, đứng đầu là vua nắm cả vương quyền và thần quyền. Giúp việc cho vua là các quan lại trong hệ thống chính quyền.

? Nêu sự ra đời của Nhà nước Phù Nam.

Em có biết

Huyền thoại kể rằng: Hồn Diên, một người ngoài cõi được thần báo mộng ban cho cây cung và dạy là phải đi thuyền lớn ra biển. Khi thuyền đến vùng biển Phù Nam, người cai quản ở đó là Nữ hoàng Liễu Diệp cho người ra bắt giữ. Hồn Diên liền giương cung bắn, tên xuyên qua mạn thuyền, đến những kẻ theo hầu. Liễu Diệp sợ hãi, xin hàng. Hồn Diên cưới Liễu Diệp. Từ đó, Hồn Diên và Liễu Diệp tiếp tục chinh phục các thành ấp, lập Vương quốc Phù Nam. Vương triều Phù Nam kể từ Hồn Diên trải qua 14 đời vua.

b) Hoạt động kinh tế

Kinh tế nông nghiệp (trồng lúa, chăn nuôi) và kinh tế thủ công nghiệp (làm gốm, gạch, đóng thuyền, dệt, chế tác kim hoàn,...) khá phát triển ở Phù Nam.

Phát huy lợi thế đường biển với nhiều hải cảng, người Phù Nam xúc tiến mạnh mẽ hoạt động trao đổi, buôn bán với bên ngoài. Thương cảng Óc Eo trở thành một trong những trung tâm thương mại quan trọng bậc nhất thời bấy giờ, thu hút thương nhân Ấn Độ, Trung Quốc, Ba Tư, Hy Lạp, La Mã đến buôn bán nhộn nhịp.

? Nêu các hoạt động kinh tế chính của cư dân Phù Nam.

c) Đời sống vật chất

Người Phù Nam sử dụng các sản phẩm nông nghiệp trong bữa ăn hằng ngày.

Cư dân Phù Nam sống trong những ngôi nhà sàn làm bằng gỗ, lợp lá. Phương tiện đi lại chủ yếu là thuyền, phù hợp với môi trường sông, rạch và ven biển.

Trang phục của người Phù Nam khá đơn giản, đàn ông mặc khố dài tới gối, ở trần; phụ nữ dùng một tấm vải quấn lại thành váy và đeo trang sức.

Em có biết

Sách **Nam Tề thư** (Trung Quốc) có đoạn viết về Phù Nam: Người Phù Nam khôn khéo, giỏi giang,... Con trai nhà giàu sang thì cắt gắm làm quần, con gái thì quấn tóc, người nghèo thì lấy vải mà che. Họ dùng vàng bạc để nạp khảm bát đĩa. Họ biết dẫn gỗ làm nhà. Vua ở gác nhiều tầng. Họ lấy gỗ ken làm thành. Bờ biển có một loại cây gọi là đại nhược, lá dài tới 8, 9 thước. Người ta bện lại để lợp nhà. Dân thường cũng làm nhà gác để ở. Thuyền họ đóng dài tới 8, 9 trượng, lòng thuyền rộng 6, 7 thước, đầu và đuôi giống hình con cá. Vua nước ấy đi đâu thì cưỡi voi, phụ nữ cũng cưỡi được voi. Họ có trò chơi chọi gà, chọi lợn,...

d) Đời sống tinh thần

Tín ngưỡng, tôn giáo

? Nêu những thành tựu cơ bản về đời sống vật chất của cư dân Phù Nam.

Ở Phù Nam thịnh hành nhiều tín ngưỡng bản địa Đông Nam Á như tín ngưỡng vạn vật hữu linh, tín ngưỡng phồn thực, tín ngưỡng thờ thần Mặt Trời.

Người Phù Nam khéo léo tiếp nhận hệ thống các vị thần, Phật, nghi thức thờ cúng và triết lý từ Ấn Độ giáo, Phật giáo, hoà nhập vào tín ngưỡng bản địa để tạo nên tôn giáo của mình.

Nghệ thuật

Kỹ thuật tạc tượng, điêu khắc trên các chất liệu gỗ, gốm, kim loại của người Phù Nam rất tinh xảo, chịu ảnh hưởng đậm nét phong cách Ấn Độ. Âm nhạc, nghệ thuật ca múa rất phát triển trong xã hội Phù Nam.

Phong tục tập quán

Cư dân Phù Nam có tục chôn cất người chết bằng nhiều hình thức: thủy táng, hỏa táng, địa táng, điều táng. Khi có người qua đời, những người thân phải cạo đầu, cạo râu và mặc đồ trắng.

Người Phù Nam thường đeo trang sức, một số đồ vật được coi là bùa chú. Họ biết dùng một loại cây giống thạch lựu để chế biến ra rượu uống.

LUYỆN TẬP

Văn minh Phù Nam hình thành trên các cơ sở nào? Yếu tố biển và kinh tế biển tác động như thế nào đến sự hình thành và phát triển của văn minh Phù Nam?

VẬN DỤNG

Em hãy sưu tầm và giới thiệu một số tư liệu về nền văn minh Phù Nam.

Bài 18

VĂN MINH ĐẠI VIỆT

Yêu cầu cần đạt

trình phát triển và những thành tựu cơ bản của văn minh Đại Việt.

Biết cách sưu tầm tư liệu lịch sử để tìm hiểu nền văn minh Đại Việt; biết trân trọng giá trị, ý nghĩa của văn minh này và vận dụng trong việc giới thiệu quảng bá về đất nước, con người, di sản văn hoá Việt Nam.

I. CƠ SỞ HÌNH THÀNH VÀ QUÁ TRÌNH PHÁT TRIỂN CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT 1.

Khái niệm văn minh Đại Việt

Văn minh Đại Việt là nền văn minh rực rỡ, tồn tại và phát triển chủ yếu trong thời độc lập, tự chủ của quốc gia Đại Việt, kéo dài gần 1000 năm (từ thế kỉ X đến thế kỉ XIX). Văn minh Đại Việt kế thừa văn minh Văn Lang – Âu Lạc, trải qua hơn một nghìn năm đấu tranh chống Bắc thuộc, được phát huy và phát triển trong hoàn cảnh đất nước độc lập, tự chủ thời Đại Việt với kinh đô Thăng Long, do đó còn được gọi là văn minh Thăng Long.

2. Cơ sở hình thành

Trên cơ sở kế thừa những thành tựu của văn minh Văn Lang – Âu Lạc, truyền thống lao động và đấu tranh hơn nghìn năm chống Bắc thuộc để bảo vệ và phát triển văn hoá dân tộc, văn minh Đại Việt từng bước hình thành.

Văn minh Đại Việt hình thành và phát triển trên cơ sở xây dựng và phát triển quốc gia Đại Việt từ thế kỉ X đến giữa thế kỉ XIX, với sự trưởng thành của dân tộc trên nhiều phương diện: chính trị, tư tưởng, kinh tế, xã hội, văn hoá, giáo dục, khoa học, nghệ thuật, an ninh quốc phòng,... Thành tựu văn minh phát triển nhanh chóng và vững chắc qua các bước chuyển biến mạnh mẽ vị thế đất nước:

Thế kỉ X gắn với sự nghiệp khôi phục nền tự chủ sau hơn nghìn năm Bắc thuộc của các chính quyền họ Khúc, Dương, Ngô, Đinh, Tiền Lê.

Việc dời đô từ Hoa Lư (thuộc Ninh Bình ngày nay) ra Đại La và đổi là Thăng Long (Hà Nội ngày nay) là một bước tiến mới với sự phát triển mọi mặt

của quốc gia Đại Việt; bên cạnh kinh tế nông nghiệp, thủ công nghiệp và thương nghiệp phát triển tạo nên những sắc thái mới.

Cương vực lãnh thổ đất nước từng bước được mở rộng, kéo dài từ Nam Quan đến Cà Mau, mở rộng từ đất liền ra biển đảo. Nền độc lập dân tộc được bảo vệ vững chắc qua nhiều cuộc kháng chiến oanh liệt chống ngoại xâm.

Ý thức dân tộc ngày càng mạnh mẽ tạo điều kiện cho sự tiếp biến nhiều giá trị từ văn minh Trung Quốc, văn minh Ấn Độ để làm giàu văn minh Đại Việt.

2. Quá trình phát triển

Văn minh Đại Việt phát triển qua 3 giai đoạn: giai đoạn sơ kì, giai đoạn phát triển và giai đoạn muộn.

Giai đoạn sơ kì (thế kỉ X – đầu XI), trải qua các chính quyền họ Khúc, họ Dương và Ngô, Đinh, Tiền Lê. Đây là giai đoạn định hình những giá trị mới, làm nền tảng cho sự hình thành nền văn minh Đại Việt.

Giai đoạn phát triển (đầu thế kỉ XI đến thế kỉ XVI), gắn liền với văn hoá Thăng Long, trung tâm chính trị, kinh tế, xã hội, văn hoá,... của cả nước. Các triều đại Lý, Trần, Hồ, Lê sơ đã đạt được nhiều thành tựu to lớn trên tất cả các mặt: tôn giáo, tín ngưỡng, giáo dục, văn học, nghệ thuật, khoa học kĩ thuật; đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân phát triển phong phú và đa dạng. Tuy chịu ảnh hưởng của văn hoá Trung Quốc và Ấn Độ, nhưng văn hoá Đại Việt vẫn mang đậm tính dân tộc và dân gian.

Giai đoạn muộn (thế kỉ XVI – XIX) là giai đoạn văn hoá phát triển trong tình trạng đất nước không ổn định. Từ thế kỉ XVI đến cuối thế kỉ XVIII là giai đoạn có nhiều biến động, các triều đại thay thế nhau trị vì và chia cắt đất nước. Cuộc chiến tranh xâm lược của thực dân Pháp giữa thế kỉ XIX đã chấm dứt thời kì phát triển của văn minh Đại Việt. Giai đoạn này nhiều yếu tố mới xuất hiện khi văn minh phương Tây du nhập vào, tạo nên xu hướng vận động mới làm tiền đề cho sự hình thành văn minh Việt Nam về sau.

II. THÀNH TỰU VĂN MINH TIÊU BIỂU

1. Về kinh tế

Nông nghiệp

Nông nghiệp là ngành kinh tế chủ đạo với cây trồng chính là lúa nước. Các triều đại đều có chính sách khuyến khích sản xuất nông nghiệp qua lễ Tịch điền đầu năm. Nhà nước đặt chức Hà đê sứ, Khuyến nông sứ để chăm lo việc đê điều, trị thủy. Việc dùng cày sắt và sức kéo của

trâu bò, việc thâm canh, trồng hai vụ lúa một năm trở nên rất phổ biến.

Ngoài lúa, nhân dân còn trồng nhiều cây khác (khoai, sắn, ngô, kê, đậu,...); công cuộc khẩn hoang đất đai rất được chú trọng, nhất là thời chúa Nguyễn và triều Nguyễn.

Thủ công nghiệp

Các nghề thủ công cổ truyền (dệt lụa, rèn sắt, đúc đồng, nhuộm,...) tiếp tục phát triển và nhiều nghề mới ra đời (làm tranh sơn mài, làm đường, làm giấy, khắc in bản gỗ,...) để lại nhiều thành tựu tiêu biểu, nổi bật là An Nam tứ đại khí (tháp Báo Thiên, chuông Quy Điền, vạc Phổ Minh, tượng Phật chùa Quỳnh Lâm).

Một số làng, phường thủ công chuyên nghiệp xuất hiện, đặc biệt trong nghề dệt (sa màu La Khê, lĩnh hoa Bưởi, lượt Phùng, lụa Hà Đông). Nghề làm gốm có kỹ thuật tinh xảo, được thương nhân nước ngoài ưa chuộng, nhất là sản phẩm của các làng gốm nổi tiếng (Bát Tràng, Chu Đậu,...), được xuất khẩu sang các nước Đông Nam Á, Nhật Bản, phương Tây.

Nghề đóng tàu thuyền ra đời sớm và đạt trình độ cao, trong đó chiến thuyền “Cổ lâu” từ thế kỷ XV vừa chở lương thực, vừa chở người; thuyền chiến thế kỷ XVIII có đặt súng lớn. Thế kỷ XIX, quan xưởng nhà Nguyễn đóng được tàu thủy chạy bằng máy hơi nước.

Thương nghiệp

Tuy không được chú trọng như nông nghiệp, nhưng vẫn trực tiếp góp phần tạo nên sự phồn thịnh của quốc gia Đại Việt, nhất là ở các đô thị, cảng thị. Thời Lý – Trần đã phổ biến việc đúc tiền kim loại, thời nhà Hồ đã có tiền giấy. Chợ địa phương và phố buôn bán ra đời, trong đó kinh đô Thăng Long là trung tâm buôn bán sầm uất.

Thăng Long thời Lý – Trần có 61 phố phường, đến thời Lê sơ sắp xếp thành 36 phố phường.

Việc buôn bán với Trung Quốc và các nước Đông Nam Á phát đạt. Từ thế kỷ XVI – XVIII, Đại Việt mở rộng buôn bán với Nhật Bản, Bồ Đào Nha, Hà Lan, Anh, Pháp,... qua các trung tâm ở Thăng Long, Phố Hiến (thuộc Đàng Ngoài) và Thanh Hà, Hội An, Sài Gòn, Đồng Nai, Mỹ Tho, Hà Tiên (thuộc Đàng Trong).

2. Về chính trị

Nhà nước quân chủ trung ương tập quyền với vai trò tối cao của nhà vua, từng bước phát triển từ thế kỷ XI và hoàn thiện, đạt đến đỉnh cao vào thế kỷ XV. Sự hoàn thiện bộ máy nhà nước là một bước trưởng thành về văn minh chính trị của quốc gia Đại Việt.

Nhà nước phong kiến Đại Việt đã lãnh đạo thành công nhiều cuộc kháng chiến chống xâm lược như chống Tống (thế kỉ X, XI), chống Mông – Nguyên (thế kỉ XIII).

Về mặt luật pháp: năm 1002, nhà Tiền Lê định luật lệ. Năm 1042, nhà Lý ban hành bộ Hình thư (bộ luật thành văn đầu tiên của Đại Việt).

Nhà Trần có bộ Hoàng triều đại điển và bộ Hình luật. Nhà Lê sơ ban hành bộ Quốc triều hình luật (Luật Hồng Đức). Nhà Nguyễn ban hành bộ Hoàng Việt luật lệ (Luật Gia Long). Luật Hồng Đức mang đậm tính dân tộc, có những điểm tiến bộ về mặt kĩ thuật lập pháp, được xem là bộ luật tiến bộ nhất thời phong kiến Việt Nam.

3. Về tư tưởng, tôn giáo

Tư tưởng yêu nước thương dân

Tư tưởng yêu nước thương dân phát triển theo hai xu hướng: dân tộc và thân dân. Dân tộc – đề cao trung quân ái quốc, đoàn kết toàn dân tộc trong xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, đề cao sức mạnh toàn dân đánh giặc. Thân dân – gần dân, yêu dân: vua quan cùng nhân dân quan tâm đến mùa màng, sản xuất, chiến đấu và bảo vệ Tổ quốc.

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và tổ tiên

Tín ngưỡng thờ cúng Hùng Vương và tổ tiên tiếp tục phát triển qua việc xây lăng, miếu, đền đài thờ tổ tiên, các vị anh hùng dân tộc, các Thành hoàng làng, các vị tổ nghề,... Tín ngưỡng này tạo nên tinh thần cởi mở, hoà đồng tôn giáo của người Việt. Vì thế người Việt sẵn sàng tiếp thu ảnh hưởng các tôn giáo từ Ấn Độ, Trung Hoa, kể cả phương Tây trên cơ sở hoà nhập với tín ngưỡng cổ truyền, tạo nên một nếp sống văn hoá rất nhân văn.

Phật giáo

Phật giáo phát triển mạnh trong buổi đầu độc lập và trở thành quốc giáo thời Lý – Trần. Dưới thời vua Lý Thánh Tông, thiền phái Thảo Đường được sáng lập. Sang thời Trần, thiền phái Trúc Lâm Yên Tử ra đời, vua Trần Nhân Tông được vinh danh là Phật hoàng. Từ thế kỉ XV, Phật giáo mất vai trò quốc giáo, song vẫn có sự phát triển mạnh mẽ, đồng hành cùng dân tộc trong công cuộc xây dựng và phát triển đất nước.

Đạo giáo

Đạo giáo phổ biến trong dân gian và được các triều đại phong kiến coi trọng, có vị trí nhất định trong xã hội.

Nho giáo

Nho giáo dần phát triển cùng với sự phát triển của giáo dục và thi cử. Từ thế kỉ XI, nhà Lý cho xây dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử. Thế kỉ XV, Nho giáo giữ địa vị độc tôn, là hệ tư tưởng của giai cấp thống trị để xây dựng nhà nước quân chủ trung ương tập quyền. Nho giáo đã góp phần to lớn trong việc đào tạo đội ngũ trí thức, những người hiền tài cho đất nước.

Các tín ngưỡng và tôn giáo Đại Việt có sự hoà đồng (nhất là Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo), ảnh hưởng sâu đậm đến đời sống tinh thần của nhân dân. Từ thế kỉ XVI, Thiên Chúa giáo du nhập vào Việt Nam, từng bước tạo nên những nét văn hoá mới trong các cộng đồng cư dân.

4. Giáo dục và văn học

Giáo dục

Năm 1075, nhà Lý mở khoa thi đầu tiên để tuyển chọn nhân tài. Năm 1076, triều đình xây dựng Quốc Tử Giám làm nơi học tập cho con em quý tộc, quan lại.

Dưới thời Trần, triều đình lập Quốc học viện cho con em quý tộc, quan lại học tập. Các sĩ tử đi thi phải thông hiểu triết lí của cả tam giáo (Nho, Phật, Đạo). Kỳ thi Tam khôi đầu tiên được tổ chức vào năm 1247. Kỳ thi Tiến sĩ đầu tiên được tổ chức vào năm 1374. Tinh thần “tôn sư

trọng đạo” được đề cao, thể hiện qua việc tôn thờ nhà giáo Chu Văn An trong Quốc Tử Giám.

Đến thời Lê sơ, nền giáo dục và thi cử ngày càng quy củ. Khoa cử trở thành phương thức chủ yếu để tuyển chọn quan lại. Từ năm 1463, cứ 3 năm một lần triều đình tổ chức thi Hội tại kinh thành, thi Hương tại địa phương. Năm 1484, triều đình đặt ra lệ xướng danh và khắc tên các tiến sĩ vào bia đá ở Văn Miếu. Tại các địa phương, bên cạnh các trường do nhà nước quản lí còn có các trường học tư. Con em bình dân ưu tú cũng được đi học, đi thi và bổ nhiệm làm quan.

Từ thế kỉ XVI đến nửa đầu thế kỉ XIX, giáo dục Nho học tiếp tục đóng vai trò chủ yếu đào tạo quan lại và nâng cao dân trí. Nền giáo dục Đại Việt phát triển và sản sinh nhiều bậc hiền tài như Chu Văn An, Nguyễn Trãi, Nguyễn Bình Khiêm, Nguyễn Du,...

Chữ viết

Trên cơ sở tiếp thu chữ Hán của người Trung Quốc, người Việt đã sáng tạo chữ Nôm để ghi tiếng nói dân tộc. Các vua Hồ Quý Ly, Quang Trung rất có ý thức đề cao chữ Nôm, bên cạnh chữ Hán. Đến thế kỉ XVII, chữ quốc ngữ ra đời từ sự cải tiến bảng chữ cái La-tinh để ghi âm tiếng Việt và phát triển trở thành chữ viết chính thức ngày nay của Việt Nam.

Văn học

Văn học chữ Hán: chủ yếu là thơ, phú, hịch, thể hiện lòng yêu nước và niềm tự hào dân tộc. Các tác phẩm tiêu biểu là Chiếu dời đô (Lý Thái Tổ), Nam quốc sơn hà (không rõ tác giả), Hịch tướng sĩ (Trần Hưng Đạo), Bạch Đằng giang phú (Trương Hán Siêu), Bình Ngô đại cáo, Ước Trai thi tập (Nguyễn Trãi), Quỳnh Uyển cửu ca (các tác giả trong Hội Tao Đàn), Bạch Vân am thi tập (Nguyễn Bỉnh Khiêm), Truyền kỳ mạn lục (Nguyễn Dữ),...

Thế kỉ XVIII, văn xuôi tự sự chữ Hán đạt thành tựu lớn: về tiểu thuyết chương hồi có Hoàng Lê nhất thống chí (Ngô gia văn phái), về truyện kí có Thượng kinh ký sự (Lê Hữu Trác), Vũ trung tùy bút (Phạm Đình Hổ),...

Văn học chữ Nôm: xuất hiện từ thế kỉ XIII, phát triển mạnh vào các thế kỉ XVI – XIX, tiêu biểu có Văn tế cá sấu (Hàn Thuyên), Quốc âm thi tập (Nguyễn Trãi), Bạch Vân quốc ngữ thi tập (Nguyễn Bỉnh Khiêm), Chinh phụ ngâm khúc (bản dịch của Đào Thị Điểm), Cung oán ngâm khúc (Nguyễn Gia Thiều), thơ Hồ Xuân Hương, thơ Bà Huyện Thanh Quan,... nổi tiếng hơn cả là Truyện Kiều (Nguyễn Du) và Lục Vân Tiên (Nguyễn Đình Chiểu),...

Văn học dân gian: tiếp tục phát triển mạnh trong các thế kỉ XVI – XVIII. Những tri thức khoa học, kinh nghiệm sản xuất, cách ứng xử,... được đúc kết dưới dạng thơ, ca dao, tục ngữ, thể hiện những suy tư của cá nhân về cuộc sống, về chiến tranh, tình yêu nam nữ, tình yêu thiên nhiên, thể hiện khát vọng sống tự do, hoà bình.

5. Khoa học

Sử học

Nhà Trần thành lập Quốc sử viện, nhà Nguyễn thành lập Quốc sử quán. Nhiều bộ sử lớn được biên soạn: Đại Việt sử ký (Lê Văn Hưu, thời Trần), Đại Việt sử ký tục biên (Phan Phu Tiên, thời Lê sơ), Đại Việt sử ký toàn thư (Ngô Sĩ Liên và các sử thần thời Lê), Đại Việt thông sử (Lê Quý Đôn, thế kỉ XVIII), Đại Nam thực lục (Quốc sử quán triều Nguyễn), Khâm định Việt sử thông giám cương mục (Quốc sử quán triều Nguyễn), Lịch triều hiến chương loại chí (Phan Huy Chú, đầu thế kỉ XIX),...

Địa lí học

Những công trình tiêu biểu có Dư địa chí (Nguyễn Trãi, thời Lê sơ), Hồng Đức bản đồ sách (thời Lê Thánh Tông), Đại Nam nhất thống chí (Quốc sử quán triều Nguyễn), Gia Định thành thông chí (Trịnh Hoài Đức, thời Nguyễn),...

Toán học

Có các tác phẩm Lập thành toán pháp (Vũ Hữu), Toán pháp đại thành (hay Đại thành toán pháp), Khải minh toán học (Lương Thế Vinh), Ý Trai toán pháp nhất đắc lục (Nguyễn Hữu Thận),...

Khoa học quân sự

Nhà Hồ đã chế tạo được súng thần cơ. Nhà Tây Sơn đã chế tạo được các loại đại pháo, hoả pháo, các loại chiến thuyền gần nhiều đại bác. Nhà Nguyễn xây dựng thành quách theo kiến trúc Vô-băng với các công trình nổi bật như kinh thành Huế, thành Hà Nội, thành Gia Định,...

Tư tưởng và nghệ thuật quân sự đặc sắc có “tiên phát chế nhân” (Lý Thường Kiệt), “phụ tử chi binh” (Trần Quốc Tuấn), “tâm công” (Nguyễn Trãi),... Các tác phẩm nổi tiếng về khoa học quân sự có Binh thư yếu lược, Vạn kiếp tông bí truyền thư (Trần Hưng Đạo), Hổ trướng khu cơ (Đào Duy Từ),...

Y học

Các danh y vừa lo việc chữa bệnh cứu người vừa biên soạn nhiều bộ y thư có giá trị: Nguyễn Bá Tĩnh (Tuệ Tĩnh) viết Nam dược thần hiệu, Hồng nghĩa giác tư y thư; Chu Văn An viết Y học yếu giải tập chú di biên; Nguyễn Đại Năng viết Châm cứu tiếp hiệu diễn ca; Lê Hữu Trác viết Hải Thượng y tông tâm lĩnh; Nguyễn Gia Phan viết Liệu dịch phương pháp toàn tập, Hộ nhi phương pháp; Nguyễn Quang Tuân viết La Khê phương dược.

6. Nghệ thuật

Âm nhạc

Phát triển với nhiều thể loại: múa rối nước, ca đối đáp, hát ví giặm, tuồng, chèo, quan họ, ngâm thơ, ả đào, hát xẩm,... Từ thời Lê, âm nhạc cung đình có vai trò quan trọng, gắn liền với quốc thể.

Nhiều lễ hội được tổ chức hằng năm như: Lễ Tịch điền, Hội thê Minh Thệ, Giỗ Tổ Hùng Vương, Hội Gióng, Hội Dâu. Tết Nguyên đán, tiết Thanh minh, Tết Đoan ngọ, Tết Trung thu,...

đã trở thành truyền thống chung của các cộng đồng dân tộc Việt Nam.

Kiến trúc và điêu khắc

Kiến trúc phát triển mạnh dưới thời Lý – Trần. Từ thời Lê sơ, cung điện, lầu đài, thành quách và chùa tháp được xây dựng với quy mô lớn, kiến trúc bề thế và vững chãi. Những công trình tiêu biểu là Hoàng thành Thăng Long, thành nhà Hồ, Lam Kinh, thành nhà Mạc, Luỹ Thầy, thành Gia Định, kinh thành Huế, thành Hà Nội,...

Hình 18.13. Sân khấu múa rối nước Hình 18.14. Đoan Môn trong Khu di tích Hoàng thành Thăng Long (Hà Nội)

Những ngôi chùa nổi tiếng được xây dựng như chùa Một Cột, chùa Quán Sứ, chùa Trấn Quốc, chùa Phổ Minh, chùa Quỳnh Lâm, chùa Thiên Mụ, chùa Báo Quốc,...

Điều khắc trên đá, trên gốm rất độc đáo, mang đậm bản sắc dân tộc, đồng thời tiếp thu những nét đẹp trong nghệ thuật điêu khắc của Trung Quốc và Chăm-pa. Điều khắc gỗ phát triển, các bức chạm gỗ ở các đình làng, các tượng Phật chạm trở chi tiết, mềm mại, thanh thoát,... Nghệ thuật tạc tượng thế kỉ XVIII đạt đến trình độ điêu luyện, tiêu biểu là tượng Phật Quan Âm nghìn tay nghìn mắt ở chùa Bút Tháp (Bắc Ninh); 18 pho tượng La Hán ở chùa Tây Phương (Hà Nội).

III. Ý NGHĨA CỦA VĂN MINH ĐẠI VIỆT TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM 1.

Ưu điểm và hạn chế của văn minh Đại Việt

Văn minh Đại Việt là nền văn minh nông nghiệp lúa nước mang đậm bản sắc dân tộc với tinh thần chủ đạo là yêu nước, nhân ái, hoà hợp với tự nhiên, hoà hợp giữa người với người, giữa làng với nước.

Văn minh Đại Việt đã phát triển đến cao độ những gì có thể đạt được của một nền văn minh nông nghiệp. Yếu tố đô thị nhìn chung mờ nhạt. Sự tồn tại dai dẳng của công xã nông thôn và gắn liền với nó là những lệ làng tạo nên tính thụ động, khép kín, thiếu tính đột phá, sáng tạo, tinh thần hội nhập,...

2. Ý nghĩa của nền văn minh Đại Việt trong lịch sử dân tộc Việt Nam

Những thành tựu của nền văn minh Đại Việt thể hiện một nền văn hoá rực rỡ, phong phú, toàn diện, độc đáo, khẳng định bản sắc của một dân tộc, một quốc gia văn hiến, văn minh ở khu vực Đông Nam Á và thế giới phương Đông.

Văn minh Đại Việt thể hiện rõ sự kết hợp những dòng văn hoá đã có khả năng hội nhập giữa bản địa với bên ngoài và bên ngoài hoà nhập vào nội địa.

LUYỆN TẬP

1. Nêu những thành tựu tiêu biểu của nền văn minh Đại Việt và cho biết, đối với em thành tựu nào ấn tượng nhất. Vì sao?
2. Trong các thành tựu nổi bật của văn minh Đại Việt, thành tựu nào còn phát huy giá trị trong đời sống hiện nay? Cho ví dụ minh họa.

VẬN DỤNG

Hãy tìm hiểu và giới thiệu sự phát triển của làng gốm Bát Tràng và làng nghề gốm của người Chăm ở Việt Nam.

Chương VII CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

Bài 16

CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt

- Nêu được thành phần các dân tộc theo dân số. Trình bày được khái niệm ngữ hệ và việc phân chia tộc người theo ngữ hệ.
- Trình bày được những nét chính về đời sống vật chất, đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam.

I. THÀNH PHẦN CÁC DÂN TỘC TRÊN ĐẤT NƯỚC VIỆT NAM

1. Thành phần dân tộc theo dân số

Việt Nam là một quốc gia thống nhất về lãnh thổ, đa dạng về tộc người. Việt Nam hiện có 54 dân tộc, phân bố trên cả ba miền Bắc, Trung và Nam, trong đó:

Dân tộc Kinh (còn gọi dân tộc Việt) có số lượng đông nhất (chiếm 85,3% tổng dân số cả nước).

Các dân tộc còn lại chiếm 14,7% dân số, gồm nhiều nhóm:

– Các dân tộc có dân số trên dưới một triệu người: Tày, Thái, Mường, H’mông, Khmer, Nùng, Dao, Hoa.

– Các dân tộc có dân số vài trăm nghìn người: Gia-rai, Ê-đê, Ba-na, Xơ-đăng, Sán Chay, Xtiêng,...

– Các dân tộc có dân số dưới một trăm nghìn người đến hơn mười nghìn người: Thổ, Kơ-mú, Bru – Vân Kiều,

Cơ-tu, Giáy, Giẻ – Triêng,...

STT	DÂN TỘC	SỐ NGƯỜI	STT	DÂN TỘC	SỐ NGƯỜI
1	Việt (Kinh)	82 085 826	28	Tà-ôi	52 356
2	Tày	1 845 492	29	Mạ	50 322
3	Thái	1 820 950	30	Co	40 442
4	Mường	1 452 095	31	Chơ-ro	29 520
5	H’mông	1 393 547	32	Xinh-mun	29 503
6	Khmer	1 319 652	33	Hà Nhì	25 539
7	Nùng	1 083 298	34	Chu-ru	23 242
8	Dao	891 151	35	Lào	17 532
9	Hoa	749 466	36	Kháng	16 180
10	Gia-rai	513 930	37	La Chí	15 126
11	Ê-đê	398 671	38	Phù Lá	12 471
12	Ba-na	286 910	39	La Hủ	12 113
13	Xơ-đăng	212 277	40	La Ha	10 157
14	Sán Chay	201 398	41	Pà Thên	8 248
15	Cơ-ho	200 800	42	Chứt	7 513
16	Sán Dìu	183 004	43	Lự	6 757
17	Chăm	178 948	44	Lô Lô	4 827
18	Hrê	149 460	45	Mảng	4 650

19	Ra-glai	146 613	46	Cơ Lao	4 003
20	Mnông	127 334	47	Bố Y	3 232
21	Xtiêng	100 752	48	Cống	2 729
22	Bru – Vân Kiều	94 598	49	Ngái	1 649
23	Thổ	91 430	50	Si La	909
24	Khơ-mú	90 612	51	Pu Péo	903
25	Cơ-tu	74 173	52	Rơ-măm	639
26	Giáy	67 858	53	Brâu	525
27	Giẻ – Triêng	63 322	54	Ơ-đu	428

Hình 19.2. Bảng thống kê dân số các dân tộc Việt Nam (Theo số liệu Tổng điều tra dân số năm 2019)

– Các dân tộc có dân số dưới mười nghìn người: Pà Thẻn, Chứt, Lự, Lô Lô, Cống, Ngái,... – Các dân tộc có dân số vài trăm người: Si La, Pu Péo, Rơ-măm, Brâu, Ơ-đu.

2. Thành phần dân tộc theo ngữ hệ

Khái niệm ngữ hệ

Ngữ hệ (hệ ngôn ngữ) là một nhóm các ngôn ngữ có cùng nguồn gốc, có những đặc điểm tương đồng về ngữ âm, thanh điệu, cú pháp và vốn từ vị cơ bản. Mỗi một ngữ hệ bao gồm một số ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ. Các dân tộc ở Việt Nam thuộc 5 ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, H'mông – Dao, Thái – Ka-đai và Hán – Tạng. Tiếng Việt được xếp vào nhóm ngôn ngữ Việt – Mường thuộc ngữ hệ Nam Á – một ngữ hệ lớn ở vùng Đông Nam Á lục địa.

Sự phân chia tộc người theo ngữ hệ

Xét về mặt ngôn ngữ, các dân tộc ở Việt Nam thuộc các ngữ hệ: Nam Á, Nam Đảo, H'mông – Dao, Hán – Tạng và Thái – Ka-đai. Mỗi ngữ hệ gồm một số ngôn ngữ hoặc nhóm ngôn ngữ.

Các dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có tiếng nói riêng, trong đó 26 dân tộc đã có chữ viết. Tiếng Việt được dùng làm ngôn ngữ chính thức của nhà nước và là phương tiện giao tiếp giữa các dân tộc. Hiến pháp nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam (năm 2013) ghi rõ: “Ngôn ngữ quốc gia là tiếng Việt. Các dân tộc có quyền dùng tiếng nói, chữ viết, giữ gìn bản sắc dân tộc, phát huy phong tục, tập quán, truyền thống và văn hoá tốt đẹp của mình”.

Một trong những đặc điểm cư trú của các dân tộc ở Việt Nam là vừa tập trung vừa xen kẽ, trong đó tình trạng cư trú xen kẽ khá phổ biến. Nơi cư trú tập trung là địa bàn các dân tộc đã sinh sống từ lâu đời, ở đó đồng bào quần tụ thành các đơn vị cư trú được gọi là bản, làng (các dân tộc miền núi phía bắc), buôn, làng (các dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên và Nam Trung Bộ), phum, sóc (dân tộc Khmer ở Nam Bộ).

II. ĐỜI SỐNG VẬT CHẤT VÀ TINH THẦN CỦA CỘNG ĐỒNG CÁC DÂN TỘC VIỆT NAM

1. Đời sống vật chất

Đời sống vật chất của cộng đồng các dân tộc Việt Nam được thể hiện rất sinh động trên các mặt như hoạt động sản xuất, nhà ở, trang phục, ẩm thực, phương tiện vận chuyển, đi lại.

Em có biết

Ruộng bậc thang Mù Cang Chải (tỉnh Yên Bái) là một phương thức canh tác độc đáo của người H'mông trên địa hình đồi núi. Ruộng bậc thang thay đổi theo từng mùa, nhưng đẹp nhất là vào mùa lúa chín. Đây là một địa điểm thu hút đông đảo khách du lịch cả trong và ngoài nước. Năm 2019, danh thắng ruộng bậc thang Mù Cang Chải đã được xếp

Hoạt động sản xuất

Do địa bàn cư trú trải rộng trên nhiều địa hình khác nhau, có điều kiện tự nhiên khác biệt nên tập quán sản xuất của các dân tộc không hoàn toàn giống nhau. Một số dân tộc canh tác trên ruộng nước (ở vùng đồng bằng hoặc ở các thung lũng), số khác canh tác trên ruộng khô, nương rẫy hoặc kết hợp giữa ruộng nước và nương rẫy (ở miền núi, vùng cao). Hầu hết các dân tộc ở Việt Nam đều kết hợp trồng trọt với chăn nuôi gia súc, gia cầm. Ngoài ra, họ còn sản xuất thủ công nghiệp (dệt vải, đan lát, làm đồ gốm, làm đồ trang sức, làm nghề rèn, làm đồ gỗ,...) và buôn bán, trao đổi hàng hoá. Một số dân tộc có ngành nghề thủ công rất phát triển, tạo ra những sản phẩm độc đáo, mang bản sắc dân tộc đậm nét.

Ẩm thực, trang phục và nhà ở Xuất phát từ điều kiện tự nhiên và tập quán sản xuất nên cách ăn, mặc, làm nhà ở của các dân tộc ở Việt Nam cũng rất đa dạng và phong phú.

Ẩm thực: lương thực chính của các dân tộc là lúa, ngô. Phần đông các dân tộc ăn cơm nấu từ gạo tẻ, gạo nếp kết hợp với các món được chế biến từ các loại thịt

(trâu, bò, heo, gà, vịt,...), cá, ếch, nhái, mắm, rau, măng, củ,... Thức uống có rượu cần, rượu trắng cất từ gạo, nếp, ngô, sắn. Một số dân tộc có những món ăn hoặc thức uống đặc trưng, mang

Em có biết

Khăn piêu là đặc trưng y phục của phụ nữ Thái, được dùng ở khắp mọi nơi, mọi lúc, là khăn nhưng lại thay cho cả nón. Phụ nữ Thái thường

đậm dấu ấn văn hoá truyền thống. Trang phục: mỗi dân tộc có những nét riêng, phản ánh điều kiện sống cũng như tập quán và óc thẩm mỹ của các cộng đồng dân cư. Nhìn chung,

bỏ nhiều công sức thuê thùa, trang trí để có những chiếc khăn piêu đẹp. Ngoài chức năng đội đầu, khăn piêu còn dùng làm vật tin khi trai gái đính ước, dùng làm quà biếu khi cô dâu về nhà chồng và dùng làm vật dâng cúng tổ tiên.

trang phục của các dân tộc rất đa dạng về kiểu dáng, màu sắc cũng như hình thức và hoa văn trang trí. Trang phục của nữ giới gồm có váy hoặc quần, yếm, dây lưng, áo dài, áo chui đầu, choàng hoặc cài khuy, khăn, mũ (nón); trang phục nam giới có quần, khố, xà rông, áo ngắn, áo dài, khăn (một số dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên và Nam Trung Bộ hay đóng khố, cởi trần, khi trời lạnh thì choàng thêm tấm vải). Gắn liền với trang phục là các đồ trang sức như nhẫn, khuyên tai, vòng cổ, vòng đeo tay, vòng đeo chân, dây chuyền làm bằng vàng, bạc, đồng, răng thú,... Ngày nay, ngoài trang phục truyền thống, đồng bào các dân tộc thiểu số có xu hướng sử dụng trang phục giống như người Kinh.

Nhà ở: nhà ở của đồng bào rất đa dạng về loại hình, bao gồm nhà sàn, nhà nền đất, nhà nửa sàn nửa đất, nhà trình tường. Vật liệu làm nhà là gỗ, đá, gạch, ngói, tre nứa, tranh, đất sét,... Nhà ở của người Kinh, Hoa, Chăm là nhà trệt (làm trên nền đất bằng). Nhà của nhiều dân tộc ở Trường Sơn – Tây Nguyên, Tây Bắc,... thường là nhà sàn. Một số dân tộc có những ngôi nhà được xây cất làm nơi sinh hoạt chung cho buôn làng, với nét kiến trúc độc đáo như nhà rông của người Ba-na, Xơ-đăng, Giẻ-Triêng ở Tây Nguyên.

Phương tiện đi lại và vận chuyển

Do sinh sống trên những địa hình khác nhau (đồng bằng, trung du và miền núi) nên phương tiện đi lại của các dân tộc cũng rất đa dạng. Phương tiện đi lại và vận chuyển truyền thống của đồng bào các dân tộc ở đồng bằng và miền núi là voi, ngựa, xe trâu, xe bò, quang gánh, gùi,... Ở vùng có nhiều sông ngòi, các dân tộc sử dụng đò, ghe và thuyền. Ngày nay, việc sử dụng phương tiện cơ giới (xe đạp, xe gắn máy, ô tô, tàu hoả,...) đã phổ biến trong cộng đồng các dân tộc.

2. Đời sống tinh thần

Đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc ở Việt Nam hết sức đa dạng và phong phú. Sự đa dạng và phong phú này thể hiện rất rõ nét trong tín ngưỡng – tôn giáo, lễ hội, văn học, âm nhạc, ca múa, các trò chơi dân gian, các phong tục liên quan đến việc cưới hỏi, sinh đẻ, ma chay, làm nhà, lễ tết,...

Tín ngưỡng, tôn giáo

Tín ngưỡng truyền thống của các dân tộc ở Việt Nam là tín ngưỡng dân gian (thờ cúng Trời, đất, các vị thần linh, thờ cúng tổ tiên, các anh hùng dân tộc, tin thờ các loại ma,...). Ngoài ra, một bộ phận trong cộng đồng các dân tộc theo các tôn giáo lớn như Phật giáo (chủ yếu là người Việt, Hoa và Khmer), Công giáo, Tin lành (người Việt, một số dân tộc ở Tây Nguyên và miền núi phía Bắc), Hồi giáo (chủ yếu là người Chăm).

Phong tục, tập quán, lễ hội

Mỗi dân tộc trên đất nước Việt Nam đều có phong tục, tập quán gắn liền với đời người như sinh đẻ, cưới hỏi, làm nhà, ma chay hoặc liên quan đến hoạt động sản xuất nông nghiệp. Các phong tục, tập quán đã góp phần tạo nên nét văn hoá đặc trưng của mỗi dân tộc.

Trong đời sống văn hoá tinh thần của các dân tộc, lễ hội có một vai trò rất quan trọng. Lễ hội là dịp để con người gửi gắm ước mong về một cuộc sống tốt đẹp, mùa màng bội thu, bày tỏ lòng biết ơn sự che chở,

Em có biết

Tín ngưỡng bản địa của người Chăm là tín ngưỡng đa thần. Về sau, họ tiếp nhận Phật giáo, Hin-đu giáo và Hồi giáo từ bên ngoài truyền vào. Trong đó, Hin-đu giáo và Hồi giáo có ảnh hưởng khá sâu đậm đến lịch sử và văn hoá Chăm. Kho tàng văn hoá của người Chăm rất phong phú và đặc sắc, thể hiện trong các lĩnh vực như văn học, âm nhạc, lễ hội, nghệ thuật xây dựng đền tháp và điêu khắc. Khu di tích đền tháp Chăm ở Mỹ Sơn (Duy Xuyên – Quảng Nam) đã được UNESCO ghi danh là di sản văn hoá thế giới.

phù hộ của thần linh và tổ tiên đối với cộng đồng. Thông qua các hoạt động lễ hội, bản sắc văn hoá của các dân tộc được gìn giữ và truyền thừa qua các thế hệ. Đây cũng là dịp để các thành viên trong cộng đồng dân tộc gặp gỡ, giao lưu và thắt chặt tình đoàn kết. Lễ hội thường gắn với sản xuất nông nghiệp hoặc gắn với tín ngưỡng, tôn giáo. Người Kinh có nhiều lễ hội lớn như: lễ hội Đền Hùng (Phú Thọ), lễ hội Chùa Hương (Hà Nội), lễ hội Vía Bà Chúa Xứ (An Giang),... Cộng đồng các dân tộc thiểu số có các lễ hội tiêu biểu như: lễ hội Cầu mùa (dân tộc Dao, Thái, Khơ-mú, Tà-ôi,...), lễ hội Ăn trâu (Đăm trâu), lễ hội Đua voi, lễ hội Cồng chiêng, lễ Bỏ mả (các dân tộc Tây Nguyên), lễ hội Lồng tồng (dân tộc Tày), lễ hội Hoa ban

(dân tộc Thái), lễ hội Ka-tê (dân tộc Chăm), lễ hội Chôl Chnăm Thmây, Ok om bok (dân tộc Khmer), Vào các dịp lễ hội, người dân thường tiến hành các nghi thức cúng tế thần linh, tổ chức ca hát, nhảy múa, ăn uống và các trò vui chơi giải trí.

Trong các lĩnh vực khác của đời sống văn hoá tinh thần như âm nhạc, văn học, dân ca, các điệu múa, trò chơi dân gian,... mỗi dân tộc đều có những nét đặc sắc, góp phần làm giàu kho tàng văn hoá Việt Nam. Một số sinh hoạt văn hoá truyền thống của đồng bào các dân tộc đã được Tổ chức Giáo dục, Khoa học và Văn hoá Liên Hợp Quốc (UNESCO) ghi danh là di sản văn hoá thế giới.

Hình 19.14. Lễ hội công chiêng Tây Nguyên Hình 19.15. Biểu diễn hát Then (Cao Bằng)

Đời sống tinh thần của cộng đồng các dân tộc Việt Nam chứa đựng nhiều giá trị văn hoá rất đặc sắc. Những giá trị văn hoá này cần được mỗi công dân chung tay gìn giữ, phát huy và lưu truyền cho các thế hệ tương lai.

Em có biết

Năm 2005, Không gian văn hoá Công chiêng Tây Nguyên được UNESCO ghi danh là kiệt tác truyền khẩu và di sản phi vật thể của nhân loại. Năm 2019, UNESCO ghi danh di sản văn hoá phi vật thể đại diện của nhân loại đối với Thực hành hát Then của người Tày, Nùng, Thái.

LUYỆN TẬP

1. Trình bày những nét đặc trưng trong đời sống vật chất, đời sống tinh thần của các dân tộc.
2. Sự đa dạng trong đời sống tinh thần của các dân tộc ở Việt Nam thể hiện như thế nào?

VẬN DỤNG

1. Sưu tầm tư liệu và trình bày về trang phục, phong tục, tập quán của một dân tộc (tự chọn).

2. Hãy trình bày hiểu biết của bản thân về các dân tộc cư trú tại địa phương (nếu có); hoặc kể lại một trải nghiệm qua một chuyến du lịch đến các địa phương có các dân tộc cư trú (ví dụ: học sinh có thể nói về phong tục, tập quán, lễ hội, ẩm thực, ca múa,... của các dân tộc).

Bài 17

KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC VIỆT NAM

Yêu cầu cần đạt

– Nêu được nét chính về sự hình thành, vai trò, tầm quan trọng của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước, giữ nước ở Việt Nam. – Nêu được quan điểm và nội dung cơ bản về chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước Việt Nam. Có ý thức trân trọng sự bình đẳng giữa các dân tộc và hiểu biết sự cần thiết giữ gìn khối đại đoàn kết dân tộc.

I. KHỐI ĐẠI ĐOÀN KẾT DÂN TỘC TRONG LỊCH SỬ VIỆT NAM

1. Sự hình thành khối đại đoàn kết dân tộc

Trên cơ sở chung sống lâu đời, các dân tộc đã cùng góp sức vào công cuộc xây dựng, bảo vệ và phát triển đất nước.

Xuất phát từ nhu cầu thủy lợi và trị thủy, phát triển nông nghiệp, đấu tranh chống lại các cuộc xâm lược của ngoại bang,... các dân tộc trên đất nước Việt Nam đã sớm hình thành tinh thần đoàn kết và được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác.

Nhà nước Việt Nam qua các thời kì cũng đã thực hiện nhiều chính sách nhằm xây dựng mối quan hệ hữu nghị, tình đoàn kết, gắn bó giữa các dân tộc. Chính quá trình này cũng góp phần hình thành khối đại đoàn kết dân tộc ở Việt Nam trong lịch sử.

2. Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong lịch sử dựng nước và giữ nước

Từ rất sớm, cộng đồng các dân tộc trên lãnh thổ Việt Nam ngày nay đã khai phá đất đai, tiến hành sản xuất nông nghiệp và thủ công nghiệp, sáng tạo các giá trị vật chất và tinh thần,... Trải qua quá trình lịch sử lâu dài, hoạt động kinh tế, văn hoá của cộng đồng các dân tộc đã góp phần quan trọng vào công cuộc xây dựng đất nước Việt Nam. Cùng với công cuộc xây dựng đất nước, cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã chung vai sát cánh trong các cuộc đấu tranh

chống lại sự xâm lược và thống trị của ngoại bang. Lịch sử đã ghi nhận sự tham gia của đồng bào các dân tộc thiểu số vào cuộc khởi nghĩa của Hai Bà Trưng, Lý Bí, Phùng Hưng,... trong thời kì Bắc thuộc.

Sang thời kì phong kiến độc lập, các dân tộc thiểu số tiếp tục có những đóng góp trong các cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Tống, Mông Nguyên, Minh, Thanh. Từ nửa sau thế kỉ XIX đến nửa đầu thế kỉ XX, đồng bào các dân tộc Khmer, Xtiêng, Mnông, Ba-na, Mường, Thái, H'mông, Dao,... đã tổ chức và tham gia các cuộc đấu tranh lật đổ ách thống trị của thực dân Pháp, quân phiệt Nhật Bản.

Sau Cách mạng tháng Tám năm 1945, đồng bào các dân tộc tích cực đóng góp sức người, sức của góp phần làm nên thắng lợi của cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp (1945 – 1954), chống đế quốc Mỹ (1954 – 1975) cũng như các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc ở biên giới Tây Nam và biên giới phía Bắc sau năm 1975.

Em có biết

Lịch sử đấu tranh chống
ngoại xâm của Việt Nam đã xuất
hiện nhiều anh hùng xuất thân
từ cộng đồng dân tộc ít người.
Một số anh hùng tiêu biểu
trong thời kì kháng chiến chống
thực dân Pháp và đế quốc Mỹ như
N'Trang Long (người Mnông),
Kim Đồng (tức Nông Văn Dền,

người Nùng), Vừ A Dính (người H'mông), Đinh Núp (Anh hùng Núp, người Ba-na), Bế Văn Đàn (dân tộc Tày),...

3. Vai trò của khối đại đoàn kết dân tộc trong sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc hiện nay

Truyền thống đoàn kết của cộng đồng các dân tộc Việt Nam đã tạo nên sức mạnh vật chất và tinh thần to lớn để chiến đấu và chiến thắng mọi kẻ thù xâm lược, góp phần hình thành lịch sử dựng nước và giữ nước hào hùng của dân tộc.

Trong công cuộc xây dựng và
bảo vệ Tổ quốc ngày nay, khối đại
đoàn kết các dân tộc tiếp tục giữ
một vai trò rất quan trọng. Mỗi quan
hệ hoà hợp, tương trợ và tôn trọng
lẫn nhau giữa các dân tộc sẽ tạo ra
môi trường hoà bình, ổn định cho
việc phát triển kinh tế, văn hoá.

Đồng thời, khối đại đoàn kết là
nguồn sức mạnh để cộng đồng
các dân tộc Việt Nam bảo vệ độc

lập, chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của đất nước. Chính vì vậy,
Hình 20.3. Chủ tịch Hồ Chí Minh với đồng bào các dân tộc Việt Nam

Đảng và Nhà nước đã quán triệt việc xây dựng khối đại đoàn kết dân tộc là
nhiệm vụ thường xuyên, quan trọng của hệ thống chính trị. Trong đó, vai trò của
Mặt trận Tổ quốc Việt Nam góp phần rất lớn vào việc củng cố, mở rộng và phát
huy khối đại đoàn kết toàn dân cũng như cộng đồng các dân tộc.

Em có biết

“Đồng bào Kinh hay Thô, Mường
hay Mán, Gia-rai hay Ê-đê, Xơ-đăng hay
Ba-na và các dân tộc thiểu số khác, đều
là con cháu Việt Nam, đều là anh em ruột
thịt. Chúng ta sống chết có nhau, sướng
khổ cùng nhau, no đói giúp nhau (...).
Giang sơn và Chính phủ là giang sơn
và Chính phủ của chúng ta. Vậy nên tất
cả dân tộc chúng ta phải đoàn kết chặt
chẽ để giữ gìn nước non ta, để ủng hộ

Chính phủ ta. Chúng ta phải yêu thương nhau, phải kính trọng nhau, phải
giúp đỡ nhau để mưu hạnh phúc chung của chúng ta và con cháu chúng ta.

Sông có thể cạn, núi có thể mòn, nhưng lòng đoàn kết của chúng ta không
bao giờ giảm bớt. Chúng ta quyết góp chung lực lượng lại để giữ vững quyền
tự do, độc lập của chúng ta”. (Trích Thư gửi Đại hội các dân tộc thiểu số miền
Nam ngày 19 – 4 – 1946 của Chủ tịch Hồ Chí Minh)

II. CHÍNH SÁCH DÂN TỘC CỦA ĐẢNG VÀ NHÀ NƯỚC HIỆN NAY

1. Quan điểm của Đảng và Nhà nước về chính sách dân tộc

Đối với một quốc gia đa dân tộc như Việt Nam, chính sách dân tộc có ảnh hưởng rất lớn đến sự ổn định và phát triển của đất nước. Vì vậy, đây là chính sách được Đảng Cộng sản và Nhà nước Việt Nam hết sức coi trọng. Trong quan điểm, đường lối về chính sách dân tộc, Đảng và Nhà nước xác định các nguyên tắc cơ bản là bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ lẫn nhau.

Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kì quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) của Đảng Cộng sản Việt Nam khẳng định: “Thực hiện chính sách bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp đỡ nhau giữa các dân tộc, tạo mọi điều kiện để các dân tộc cùng phát triển, gắn bó mật thiết với sự phát triển chung của cộng đồng dân tộc

Việt Nam”. Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 cũng ghi rõ: “Các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển”. Tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII (tháng 1 – 2020) của Đảng Cộng sản Việt Nam, Đảng một lần nữa khẳng định các quan điểm nêu trên trong việc tổ chức thực hiện chính sách dân tộc.

Bình đẳng

- Các dân tộc Việt Nam, dù có sự khác nhau về số dân, trình độ phát triển, phong tục tập quán,... song đều có quyền ngang nhau.
- Sự bình đẳng giữa các dân tộc được thực hiện trên mọi lĩnh vực của đời sống xã hội và bảo đảm bằng hiến pháp và pháp luật.

Đoàn kết

- Phát huy truyền thống đoàn kết trong lịch sử dựng nước và giữ nước.
- Tất cả các dân tộc sống trên đất nước Việt Nam đều có trách nhiệm vun đắp, củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết dân tộc.

Tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển

- Các dân tộc tôn trọng nhau, giúp nhau cùng phát triển về chính trị, kinh tế, văn hoá, xã hội.
- Các dân tộc có trình độ phát triển về kinh tế – xã hội sẽ giúp đỡ cho các dân tộc còn khó khăn để cùng nhau vươn lên, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần.

Em có biết

“Bảo đảm các dân tộc bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng, giúp nhau cùng phát triển. Huy động, phân bổ, sử dụng, quản lý hiệu quả các nguồn lực để đầu tư phát triển, tạo chuyển biến căn bản về kinh tế, văn hoá, xã hội ở vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số. Chú trọng tính đặc thù của từng vùng dân tộc thiểu số trong hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách dân tộc. Có cơ chế thúc đẩy tính tích cực, ý chí tự lực, tự cường của đồng bào các dân tộc thiểu số phát triển kinh tế – xã hội, thực hiện giảm nghèo đa chiều, bền vững.”

(Báo cáo chính trị tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII của Đảng Cộng sản Việt Nam, tháng 1-2021)

2. Nội dung cơ bản trong chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước

Trên cơ sở chủ trương, đường lối chung của Đảng và Nhà nước, chính sách dân tộc được cụ thể hoá thông qua các chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế – xã hội, các chính sách, chương trình, dự án đầu tư phát triển cho vùng dân tộc và miền núi ở trên các lĩnh vực như kinh tế, văn hoá, xã hội,...

Trên lĩnh vực kinh tế, Đảng và Nhà nước ưu tiên đầu tư phát triển kinh tế các vùng dân tộc và miền núi. Trong đó, các nguồn lực được huy động vào việc xóa đói, giảm nghèo, nâng cao mức sống của đồng bào. Phát triển các ngành sản xuất phù hợp với đặc điểm, điều kiện từng vùng dân tộc. Có chính sách hỗ trợ đồng bào về đất đai, thuế và vay vốn để phát triển sản xuất. Hỗ trợ đồng bào mua giống cây trồng, phân bón, vật tư, gia súc, tập huấn nâng cao kiến thức sản xuất. Khuyến khích đồng bào các dân tộc khai thác tiềm năng, thế mạnh của địa phương để xây dựng đời sống mới ngày càng ấm no, hạnh phúc.

Trên lĩnh vực văn hoá và xã hội, chính sách dân tộc tập trung vào công tác giáo dục – đào tạo, chăm sóc y tế, đầu tư xây dựng hệ thống giao thông, điện, nước, thông tin liên lạc, bệnh viện, trường học, các công trình văn hoá,... ở địa bàn sinh sống của đồng bào dân tộc thiểu số. Trong công tác giáo dục – đào tạo, việc phổ cập giáo dục, dạy nghề, đào tạo cán bộ và đội ngũ trí thức dân tộc thiểu số được Đảng và Nhà nước đặc biệt chú trọng.

Việc thực hiện những chính sách về kinh tế, văn hoá, xã hội đã góp phần quan trọng vào việc cải thiện, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của đồng bào các dân tộc. Đồng thời, các chính sách này cũng góp phần thúc đẩy cộng đồng các dân tộc Việt Nam tăng cường đoàn kết, ngày càng phát triển về mọi mặt.

Em có biết

“Phát triển trường mầm non, trường phổ thông, trường phổ thông dân tộc nội trú, phổ thông dân tộc bán trú, trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm học tập cộng đồng, trường dạy nghề, trường dự bị đại học; nghiên cứu hình thức đào tạo đa ngành bậc đại học cho con em các dân tộc thiểu số để đẩy nhanh việc đào tạo nguồn nhân lực phục vụ thời kì công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế” (Nghị định số 05/2011/NĐ-CP)... Từ năm 1998, Chính phủ đã triển khai Chương trình phát triển kinh tế xã hội các xã đặc biệt khó khăn vùng dân tộc thiểu số và miền núi (Chương trình 135). Giai đoạn I (1999 – 2005), chính phủ đầu tư 10 405 tỉ đồng cho 2410 xã đặc biệt khó khăn. Giai đoạn II (2005 – 2010) đầu tư 12 737,5 tỉ đồng cho 1839 xã và 3 149 thôn bản đặc biệt khó khăn.

(Ban Tuyên giáo Trung ương Đảng, Vấn đề dân tộc và chính sách dân tộc, NXB Chính trị Quốc gia – Sự thật, Hà Nội, 2018, trang 79 – 82)